

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG**

---



# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: LUẬT**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Bích**

**HẢI PHÒNG – 2024**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

**NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA  
VIỆC PHÂN CHIA DI SẢN THỪA KẾ THEO  
BỘ LUẬT DÂN SỰ 2015**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: LUẬT**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Bích**

**Giảng viên hướng dẫn : Th.S Đặng Thị Vân Anh**

**HẢI PHÒNG – 2024**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Nguyễn Thị Bích

Mã SV: 2112901007

Lớp : PL2501K

Ngành : Luật kinh tế

Tên đề tài: **Những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc phân chia di sản thừa kế theo bộ luật dân sự 2015.**

## **NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI**

### **1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp**

Hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn pháp luật Việt Nam về phân chia di sản thừa kế theo bộ luật Dân sự 2015.

Nội dung pháp lý cơ bản của pháp luật Việt Nam về phân chia di sản thừa kế theo bộ luật Dân sự 2015.

Những vấn đề của pháp luật Việt Nam về phân chia di sản thừa kế theo bộ luật Dân sự 2015

### **2. Các tài liệu, số liệu cần thiết**

Bộ luật dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2015

Bộ luật tố tụng dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2015

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

### **3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp**

**Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Phúc Vy**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin được cam đoan khóa luận này là do bản thân tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn của Th.S Đặng Thị Vân Anh Những nhận định, đánh giá số liệu được tham khảo trong khóa luận đều được trích dẫn một cách trung thực. Tôi xin chịu trách nhiệm trước bài khóa luận này.

## **LỜI CẢM ƠN**

Để hoàn thành tốt bài khóa luận của mình, em xin được bày tỏ lòng biết ơn đối với các thầy cô giáo trong khoa Luật – Trường Đại Học Quản Lý Và Công Nghệ Hải Phòng cũng như tất cả các thầy cô trong trường đã truyền đạt cho em những kinh nghiệm quý báu trong suốt quá trình thực hiện.

Em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới cô Đặng Thị Vân Anh đã tận tình chỉ bảo, hướng dẫn em trong suốt quá trình học tập và hoàn thành đề tài này.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng để hoàn thành đề tài một cách hoàn chỉnh nhất nhưng do thời gian và năng lực cũng như kinh nghiệm còn nhiều hạn chế nên trong khi thực hiện đề tài khó tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến chân thành từ quý thầy cô và bạn bè giúp đỡ đề tài của em được hoàn chỉnh hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

## MỤC LỤC

|                                                                                                 |     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| LỜI CAM ĐOAN .....                                                                              | i   |
| LỜI CẢM ƠN.....                                                                                 | ii  |
| MỤC LỤC .....                                                                                   | iii |
| DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....                                                                      | v   |
| PHẦN MỞ ĐẦU .....                                                                               | 1   |
| 1. Tính cấp thiết của đề tài.....                                                               | 1   |
| 2. Mục đích nghiên cứu đề tài .....                                                             | 2   |
| 3. Tình hình nghiên cứu đề tài .....                                                            | 2   |
| 4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....                                                        | 3   |
| 5. Phương pháp nghiên cứu .....                                                                 | 4   |
| 6. Nội dung của khoá luận.....                                                                  | 5   |
| CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN CHIA DI SẢN THỪA KẾ THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ 2015 ..... | 6   |
| 1.1. Khái quát chung về di sản .....                                                            | 6   |
| 1.1.1. Khái niệm di sản .....                                                                   | 6   |
| 1.1.2. Phân loại di sản.....                                                                    | 8   |
| 1.2. Khái niệm phân chia di sản thừa kế và hậu quả pháp lý .....                                | 11  |
| 1.2.1. Khái niệm phân chia di sản thừa kế.....                                                  | 11  |
| 1.2.2. Hậu quả pháp lý phân chia di sản thừa kế .....                                           | 12  |
| 1.3. Các căn cứ phân chia di sản thừa kế.....                                                   | 13  |
| 1.3.1. Phân chia theo thỏa thuận.....                                                           | 13  |
| 1.3.2. Phân chia theo di chúc .....                                                             | 13  |
| 1.3.3. Phân chia theo pháp luật.....                                                            | 14  |
| 1.4. Ý nghĩa của quy định về phân chia di sản thừa kế .....                                     | 16  |
| 1.5. Lịch sử hình thành và phát triển của phân chia di sản thừa kế.....                         | 17  |
| KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 .....                                                                         | 19  |
| CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG ÁP DỤNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ PHÂN CHIA DI SẢN THỪA KẾ .....           | 20  |
| 2.1. Thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật về phân chia di sản thừa kế .....                 | 20  |
| 2.1.1. Tình hình tranh chấp về thừa kế .....                                                    | 20  |
| 2.1.2. Nguyên nhân.....                                                                         | 21  |

|                                                                                                          |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 2.2. Những hạn chế, tồn tại trong thực tiễn áp dụng pháp luật về thừa kế theo pháp luật dân sự 2015..... | 23 |
| KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....                                                                                   | 49 |
| CHƯƠNG 3. MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ PHÂN CHIA DI SẢN THỪA KẾ .....                   | 51 |
| 3.1. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về phân chia di sản thừa kế.....                                     | 51 |
| 3.1.1. Bổ sung một số quy định cụ thể về thừa kế.....                                                    | 51 |
| 3.1.2. Sửa đổi quy định của pháp luật về thừa kế.....                                                    | 54 |
| 3.2. Kiến nghị nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về phân chia di sản thừa kế.....                    | 58 |
| KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....                                                                                   | 61 |
| KẾT LUẬN .....                                                                                           | 62 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO .....                                                                                 | 64 |

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

### Cụm từ viết tắt

BLDS

DS

TAND

VN

### Nguyên nghĩa

Bộ luật Dân sự

Di sản

Tòa án Nhân dân

Việt Nam

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Quy định về thừa kế có vị trí quan trọng trong các chế định pháp luật du ở bất kỳ chế độ xã hội nào thì thừa kế cũng thể hiện được vai trò không thể thiếu. thừa kế là một hình thức được quy định trong các văn bản pháp lý chủ yếu để bảo vệ các quyền của công dân. Do đó mà thừa kế đã trở thành nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống xã hội của cá nhân, gia đình, cộng đồng. Mặc dù mỗi nhà nước có các quan điểm chính trị khác nhau nhưng đều ghi nhận thừa kế là quyền cơ bản của công dân và được quy định trong Hiến pháp.

Tại Việt Nam, nhà nước ta cũng đã nhận thức được vai trò của thừa kế từ rất sớm. Quy định về thừa kế ở Việt Nam được ghi nhận đầu tiên tại Hiến pháp năm 1959 theo đó: “Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo vệ quyền thừa kế tài sản tư hữu của công dân”. Tiếp theo đó vấn đề về phân chia di sản thừa kế được quy định tại Hiến pháp năm 1980 như sau: “Nhà nước bảo hộ quyền thừa kế tài sản của công dân”. Tại Hiến pháp 1992 quy định “Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế công dân”. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác; Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ”

Tuy nhiên trong thực tế, nhiều nơi do ảnh hưởng của phong tục tập quán (như trọng nam khinh nữ) đã khiến cho nhiều người bỏ qua quyền để lại thừa kế và quyền thừa kế di sản. Trong hoạt động giải quyết tranh chấp về thừa kế nhất là trường hợp thừa kế theo pháp luật tại các tòa án nhân dân cũng cho thấy nhiều bất cập như người để lại di sản lập di chúc nhưng di chúc không hợp lệ dẫn đến sự tranh chấp giữa người thừa kế theo di chúc và người thừa kế theo pháp luật. Hoặc vụ án thừa kế theo pháp luật nhưng có tranh chấp về xác định tư cách người thừa kế, tranh chấp do di sản thừa kế bị xác định sai.... Với thực trạng đó, tác giả chọn đề tài: **“Những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc phân chia di sản thừa kế theo Bộ luật Dân sự 2015”** để làm đề tài khoá luận tốt nghiệp của mình.

## **2. Mục đích nghiên cứu đề tài**

Mục tiêu của khóa luận là nghiên cứu và đánh giá các quy định pháp luật hiện hành về thừa kế, cụ thể là những quy định liên quan đến phân chia di sản thừa kế. Bên cạnh đó, khóa luận tập trung phân tích, làm rõ những vấn đề bất cập, mâu thuẫn hoặc chưa hoàn thiện trong hệ thống pháp luật hiện hành, từ đó đưa ra các đề xuất nhằm cải thiện và hoàn thiện pháp luật thừa kế. Nghiên cứu này còn hướng đến việc nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật vào thực tiễn phân chia di sản thừa kế, giảm thiểu tranh chấp và bảo đảm quyền lợi chính đáng của các bên liên quan.

Ngoài ra, khóa luận cũng tập trung vào việc nghiên cứu các quy định pháp lý hiện hành và áp dụng vào các tình huống thực tế, thông qua việc phân tích kinh nghiệm xét xử của tòa án cũng như việc thực thi các văn bản pháp lý liên quan. Những đề xuất của nghiên cứu không chỉ mang tính lý luận mà còn có giá trị thực tiễn, góp phần nâng cao nhận thức của người dân về pháp luật thừa kế, giảm thiểu tranh chấp và bảo vệ tốt hơn quyền và lợi ích của các bên thừa kế trong quá trình phân chia di sản.

## **3. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Thừa kế là một vấn đề không phải là mới tuy nhiên nó là một vấn đề phức tạp và có tính chất rộng. Nhiều công trình nghiên cứu về thừa kế như:

Việc nghiên cứu về phân chia di sản thừa kế: trong đó có nhiều công trình nổi bật, đã đóng góp vào sự phát triển lý luận và thực tiễn. Nhiều bài viết trên các tạp chí chuyên ngành như Tạp chí Tòa án nhân dân, Tạp chí Luật học, và Tạp chí Dân chủ và Pháp luật đã tập trung vào các vấn đề như thời điểm mở thừa kế, di chúc chung của vợ chồng, và quyền thừa kế không phụ thuộc vào di chúc. Ví dụ, Thạc sỹ Vũ Thị Lan Hương đã nghiên cứu về "*Mối liên hệ giữa di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc với di sản thừa kế theo di chúc*" – trong Tạp chí Nghiên cứu Pháp luật năm 2010.

Luận án tiến sĩ luật học của tác giả Phạm Văn Tuyết với đề tài "*Thừa kế theo di chúc theo quy định của Bộ luật Dân sự Việt Nam*"; Luận án tiến sĩ Luật học

của tác giả Phùng Trung Tập với đề tài: “*Thừa kế theo pháp luật Việt Nam từ năm 1945 đến nay*”; Luận án tiến sĩ luật học của TS. Trần Thị Huệ “*Di sản thừa kế trong pháp luật dân sự Việt Nam*”; Luận văn thạc sĩ Luật học “*Phân chia di sản thừa kế*” của tác giả Nguyễn Đào Tơ; Luận văn Thạc sĩ Luật học của tác giả Nguyễn Nhật Huy về “*Phân chia di sản thừa kế theo Bộ Luật dân sự 2015*”;

Khoá luận tốt nghiệp của tác giả Vũ Lê Thu Trang về: “*Thanh toán và phân chia di sản thừa kế*”; Khóa luận tốt nghiệp của tác giả Nguyễn Thị Mai Linh về “*Người hưởng di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*”; cùng rất nhiều luận văn, luận án khác nghiên cứu về nội dung này.

Bên cạnh đó, các tài liệu khác như công trình nghiên cứu khoa học, các bài báo cũng như bài nghiên cứu về nội dung thừa kế cũng rất nhiều, có thể kể đến một vài công trình như: Bài viết “*Bàn về đối tượng được thừa kế thế vị theo quy định của Bộ luật dân sự 2015*” của tác giả Nguyễn Viết Giang đăng trên Tạp chí Tòa án nhân dân tối cao (2020); Bài viết “*Áp dụng thời hiệu thừa kế đối với tài sản là bất động sản từ ngày 01/01/2017*” của tác giả Phan Thị Vân Hương và Đặng Thị Phụng trên Tạp chí Tòa án nhân dân (2017); Bài viết “*Áp dụng pháp luật trong giải quyết tranh chấp về thừa kế*” của tác giả Phan Thị Hồng trong Tạp chí Nghề Luật – Học viện Tư pháp (2018) cùng rất nhiều bài báo và bài nghiên cứu khác. Vấn đề thừa kế là rất rộng vì vậy mỗi công trình nghiên cứu trên các tác giả chỉ phản ánh được một khía cạnh nào đó của thừa kế. Vấn đề về phân chia di sản thừa kế không phải là một vấn đề mới tuy nhiên theo sự phát triển của xã hội thì đề tài này luôn dành được sự quan tâm của những nhà nghiên cứu pháp luật. Tiếp cận đề tài về “**Những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc phân chia di sản thừa kế theo Bộ luật Dân sự 2015**” mang đến một hướng đi và phản ánh được thực trạng phát triển của đề tài này trong thực tiễn.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

##### **a. Phạm vi nghiên cứu**

Phạm vi về nội dung: Trong phạm vi nghiên cứu của khóa luận tốt nghiệp, tác giả tập trung nghiên cứu khía cạnh liên quan đến các quy định về phân chia di sản thừa kế theo quy định của bộ luật dân sự 2015.

Phạm vi về không gian: nghiên cứu trong nước

Phạm vi về thời gian: nghiên cứu khía cạnh liên quan đến các quy định về phân chia di sản thừa kế theo quy định của bộ luật dân sự 2015 cho đến nay

#### **b. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu chủ yếu nghiên cứu những quy định của pháp luật về phân chia di sản thừa kế theo pháp luật hiện hành và những vụ việc có liên quan đến vấn đề này.

### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu của đề tài sử dụng là phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật, sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Bên cạnh đó, những phương pháp khoa học khác như: So sánh, phân tích, tổng hợp, thống kê cũng được sử dụng để giải quyết vấn đề.... Các phương pháp này được sử dụng cụ thể như sau:

- Phương pháp phân tích, tổng hợp được tác giả sử dụng chủ yếu trong Chương 1 để tìm hiểu các khái niệm, phân tích, tổng hợp các quy định của pháp luật hiện hành về giải quyết tranh chấp về phân chia di sản thừa kế nhằm mục đích khái quát hóa các quy định của pháp luật về vấn đề này, làm cơ sở cho việc đánh giá pháp luật.

- Phương pháp so sánh: được sử dụng để so sánh giữa quy định của BLDS 2015 và BLDS 2005, ngoài ra cũng được sử dụng để so sánh mối quan hệ giữa Bộ luật dân sự với các quy định của Luật hôn nhân và gia đình, Luật đất đai, luật sở hữu trí tuệ, luật công chứng.

- Phương pháp lịch sử: được sử dụng để nghiên cứu quy định của pháp luật dân sự giải quyết tranh chấp di sản thừa kế qua các giai đoạn làm định hướng cho việc hoàn thiện pháp luật hiện hành.

- Phương pháp thống kê: dùng để thống kê các số liệu có liên quan đến giải quyết về phân chia di sản thừa kế trên thực tế làm cơ sở cho các kết luận, đề xuất của luận văn.

## **6. Nội dung của khoá luận**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo đề tài được chia thành 3 chương như sau:

Chương 1. Cơ sở lý luận về phân chia di sản thừa kế theo quy định của bộ luật dân sự 2015.

Chương 2. Thực trạng áp dụng quy định của pháp luật về phân chia di sản thừa kế

Chương 3. Một số biện pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về phân chia di sản thừa kế.

# CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN CHIA DI SẢN THỪA KẾ THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ 2015

## 1.1. Khái quát chung về di sản

### 1.1.1. Khái niệm di sản

Điều 612 Bộ luật dân sự năm 2015 (BLDS 2015) quy định rằng: “*Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác*” thể hiện cơ chế mở của pháp luật thừa kế. Theo đó, cá nhân có di sản có quyền lập di chúc định đoạt di sản cho bất cứ chủ thể nào sau khi họ chết (trong đó bao gồm bất động sản) nhưng trên thực tiễn có thể phát sinh nhiều tình huống pháp lý khác nhau trong việc thỏa thuận phân chia khối di sản này.

#### 1.1.1.1. Các quan niệm về di sản thừa kế

Thừa kế là việc chuyển dịch tài sản của người chết cho những chủ thể được quyền thừa kế. Tài sản của người chết được gọi là di sản. Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản riêng của người chết trong tài sản chung với người khác. Theo đó, căn cứ theo quy định tại Điều 105 Bộ luật Dân sự 2015, tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản bao gồm là bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.

Theo đó, di sản thừa kế có các đặc điểm sau đây:

- Là tài sản của người chết (người để lại di sản thừa kế) để lại cho người khác sau khi người để lại di sản thừa kế chết.

- Gồm: Tài sản riêng của người để lại di sản thừa kế, phần tài sản của người để lại di sản thừa kế trong tài sản chung với người khác. Do đó, di sản thừa kế có thể là tiền, tài sản gồm bất động sản, động sản (nhà, đất, công trình gắn liền với đất...), giấy tờ có giá. Có thể kể đến một số loại tài sản thường gặp gồm:

Tiền, vàng, đá quý, đồ trang sức khác.

Nhà ở, đất ở hình thành do mua bán, tặng cho, thừa kế... nhà ở hình thành trong tương lai...

Cổ phần, chứng khoán...

Ở Việt Nam và nhiều quốc gia khác, vẫn chưa có một khái niệm thống nhất hoàn toàn về di sản thừa kế. Do đó, đã có những quan điểm khác nhau về di sản thừa kế.

Di sản thừa kế là tài sản vật chất và quyền tài sản mà người chết để lại, không bao gồm các nghĩa vụ tài sản. Theo quan điểm này, khi người thừa kế nhận di sản, họ phải thực hiện nghĩa vụ của người chết trong phạm vi tài sản thừa kế mà họ nhận được. Nếu tài sản không đủ để thanh toán hết các nghĩa vụ của người chết, thì người thừa kế chỉ phải thực hiện nghĩa vụ tương ứng với phần tài sản mà họ được nhận. Quan điểm này không bắt buộc người thừa kế phải chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ nếu tài sản không đủ để thanh toán.

Như vậy, di sản thừa kế là tài sản của cá nhân (tài sản riêng và một phần tài sản trong khối tài sản chung với người khác) để lại cho người khác sau khi người này chết.

#### *1.1.1.2: Cách xác định di sản thừa kế*

Việc xác định di sản thừa kế là một bước rất quan trọng trong quá trình phân chia di sản. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, di sản thừa kế được hiểu là tài sản do người chết để lại, bao gồm tài sản riêng của người đó hoặc phần tài sản của người đó trong khối tài sản chung với người khác. Để xác định di sản thừa kế, cần thực hiện các bước sau:

#### **Xác định người để lại di sản và thời điểm mở thừa kế**

- Người để lại di sản là người đã qua đời hoặc được tuyên bố là đã chết theo quyết định của tòa án.
- Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người để lại di sản qua đời, từ thời điểm này, các quyền và nghĩa vụ liên quan đến di sản sẽ bắt đầu được thực hiện.

#### **Xác định loại tài sản thuộc di sản thừa kế**

- **Tài sản riêng:** Đây là toàn bộ tài sản thuộc sở hữu riêng của người để lại di sản. Bao gồm bất động sản, động sản, tài sản trí tuệ, các khoản tiền, quyền sở hữu đối với các tài sản khác.

- **Phần tài sản trong khối tài sản chung:** Nếu người chết có tài sản chung với người khác (ví dụ: vợ chồng), cần xác định phần tài sản thuộc sở hữu của người đó trong khối tài sản chung này để tính vào di sản thừa kế.

#### **Xác định quyền và nghĩa vụ tài sản của người để lại di sản**

- Di sản thừa kế không chỉ bao gồm tài sản mà người chết để lại, mà còn phải gánh chịu các nghĩa vụ tài sản chưa thực hiện như nợ, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại...
- Sau khi thực hiện xong các nghĩa vụ tài sản, phần còn lại mới được coi là di sản thừa kế để phân chia.

#### **Phân loại di sản thừa kế theo quy định của pháp luật**

- **Di sản để lại theo di chúc:** Được xác định theo nội dung di chúc hợp pháp của người để lại di sản.
- **Di sản thừa kế theo pháp luật:** Áp dụng khi không có di chúc hoặc di chúc không hợp pháp, di sản sẽ được phân chia theo quy định của pháp luật dân sự về thừa kế theo hàng thừa kế.

#### **Các trường hợp đặc biệt liên quan đến di sản thừa kế**

- **Di sản thờ cúng:** Tài sản dùng để thờ cúng có thể được phân định theo ý chí của người để lại di sản hoặc theo quy định của pháp luật.
- **Tài sản bị hạn chế chuyển dịch:** Có những tài sản liên quan đến quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu mà pháp luật có quy định cụ thể về việc chuyển nhượng hoặc thừa kế.

Việc xác định di sản thừa kế phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật dân sự và các văn bản hướng dẫn có liên quan nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng trong quá trình phân chia di sản giữa các thừa kế.

#### **1.1.2. Phân loại di sản**

Di sản là tài sản mà người để lại tài sản (người chết) sở hữu trong suốt cuộc đời của mình. Tuy nhiên, di sản không chỉ giới hạn trong tài sản thừa kế mà còn bao gồm nghĩa vụ tài sản mà người chết chưa hoàn thành. Di sản có thể được chia

thành hai phần chính: phần tài sản để thực hiện nghĩa vụ (tài sản nợ) và phần tài sản thuộc di sản thừa kế (tài sản có).

#### *1.1.2.1. Phần di sản dành cho việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của người đã chết*

Khi một người qua đời, nếu họ còn các nghĩa vụ tài sản chưa hoàn thành, di sản của họ sẽ được sử dụng để thanh toán các nghĩa vụ đó. Theo Bộ luật Dân sự, việc thanh toán các nghĩa vụ này phải tuân theo thứ tự ưu tiên nhất định. Các nghĩa vụ tài sản có thể bao gồm:

Chi phí mai táng và các chi phí liên quan: Bao gồm các khoản chi phí hợp lý cho việc tổ chức tang lễ và bảo quản di sản.

Các khoản nợ chưa thanh toán: Nếu người chết có các khoản nợ chưa trả, như nợ cá nhân, nợ ngân hàng, hoặc các nghĩa vụ bồi thường, thì di sản sẽ được sử dụng để thanh toán. Những nghĩa vụ này có thể phát sinh từ các giao dịch cá nhân hoặc các hành vi gây thiệt hại.

Theo Bộ luật Dân sự 2015, Điều 658 quy định rõ ràng thứ tự ưu tiên thanh toán các nghĩa vụ tài sản của người đã chết, bắt đầu từ chi phí mai táng, cấp dưỡng chưa thanh toán, đến các nghĩa vụ nợ khác.

#### *1.1.2.2. Di sản thừa kế*

Di sản thừa kế là phần tài sản của người đã mất được chia cho những người thừa kế sau khi tất cả nghĩa vụ và chi phí liên quan đã được thanh toán. Di sản thừa kế có thể được phân loại dựa trên các phương thức thừa kế khác nhau, bao gồm thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật.

- **Thừa kế theo di chúc:** Là phương thức thừa kế mà người để lại tài sản (người chết) có quyền định đoạt phần tài sản của mình thông qua di chúc. Di chúc này có thể chỉ định rõ ràng ai sẽ là người nhận tài sản và phần tài sản cụ thể nào. Thừa kế theo di chúc thể hiện quyền tự do ý chí của người lập di chúc và không bị hạn chế, trừ khi có sự can thiệp của pháp luật.
- **Thừa kế theo pháp luật:** Trong trường hợp không có di chúc, di sản sẽ được chia theo quy định của pháp luật. Thừa kế theo pháp luật bảo vệ quyền lợi của những người có quan hệ thân thiết với người chết, chẳng hạn như

vợ, chồng, cha mẹ, và con cái. Quy định này phù hợp với truyền thống văn hóa và tâm lý của xã hội Việt Nam, nơi mà những mối quan hệ huyết thống và gia đình rất quan trọng.

Di sản thừa kế không phải lúc nào cũng bao gồm toàn bộ tài sản mà người chết để lại, bởi nếu di sản không đủ để thanh toán hết các nghĩa vụ tài sản, thì không còn phần tài sản để chia cho người thừa kế.

Di sản thừa kế bao gồm các phần cụ thể như sau:

- **Di tặng:** Theo Điều 646 Bộ luật Dân sự 2015, di tặng là hành động người lập di chúc dành một phần tài sản của mình để tặng cho người khác. Người được di tặng không phải chịu nghĩa vụ tài sản đối với phần di tặng, trừ trường hợp di sản không đủ để thanh toán các nghĩa vụ tài sản của người lập di chúc, khi đó phần di tặng cũng sẽ được dùng để thanh toán nghĩa vụ còn lại. Di tặng có thể dành cho cá nhân hoặc pháp nhân, nhưng chỉ có hiệu lực khi người nhận di tặng còn sống vào thời điểm mở thừa kế.
- **Di sản dành cho việc thờ cúng:** Điều 645 Bộ luật Dân sự 2015 quy định rằng người lập di chúc có thể để lại một phần tài sản dùng vào việc thờ cúng. Tuy nhiên, không có quy định cụ thể về loại tài sản nào sẽ được dùng vào việc thờ cúng, mà chính là giá trị của tài sản đó sẽ được dùng cho mục đích thờ cúng. Phần tài sản này không thể bị sử dụng vào mục đích khác và chỉ có thể được sử dụng theo mục đích đã định đoạt trong di chúc.
- **Phần di sản dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc:** Đây là phần tài sản mà người lập di chúc không thể tự do định đoạt, vì nó bảo vệ quyền lợi của những người thừa kế mà pháp luật quy định có quyền nhận tài sản bất kể nội dung di chúc. Các đối tượng này bao gồm cha mẹ, vợ, chồng, con chưa thành niên, hoặc con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động. Những người này sẽ nhận ít nhất 2/3 phần di sản mà họ được hưởng theo pháp luật.
- **Phần di sản chia thừa kế:** Sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ tài sản, di tặng, và phần dành cho việc thờ cúng, phần còn lại của di sản sẽ được chia cho

những người thừa kế, tùy theo di chúc hoặc quy định pháp luật về thừa kế. Đây là phần tài sản trực tiếp chia cho những người thừa kế theo quy định trong di chúc hoặc theo pháp luật.

Tóm lại, di sản thừa kế bao gồm một loạt các phần tài sản khác nhau, từ di tặng, phần dành cho thờ cúng, cho đến các khoản chia thừa kế theo di chúc hoặc theo quy định pháp luật. Quá trình phân chia di sản được thực hiện một cách cẩn thận và rõ ràng để bảo vệ quyền lợi của những người thừa kế cũng như đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người để lại di sản.

## **1.2. Khái niệm phân chia di sản thừa kế và hậu quả pháp lý**

### ***1.2.1. Khái niệm phân chia di sản thừa kế***

Phân chia di sản thừa kế là quá trình pháp lý nhằm xác định quyền sở hữu và phân phối tài sản của người đã khuất cho những người thừa kế hợp pháp, sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài sản và chi phí liên quan. Di sản thừa kế là tài sản còn lại sau khi tất cả các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính, chi phí tang lễ, và các chi phí hợp lý khác được thanh toán. Quá trình phân chia di sản chỉ diễn ra khi có nhiều hơn một người thừa kế, vì nếu chỉ có một người thừa kế, người đó sẽ được toàn quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ di sản mà không cần phân chia.

Phân chia di sản thừa kế không chỉ đơn giản là việc phân phối tài sản giữa các đồng thừa kế mà còn liên quan đến việc giải quyết các tranh chấp và đảm bảo công bằng, đúng theo quy định của pháp luật. Các đồng thừa kế sẽ nhận phần tài sản thừa kế dựa trên di chúc của người quá cố hoặc theo các quy định của pháp luật về thừa kế nếu không có di chúc. Việc phân chia này có thể bao gồm các yếu tố như xác định phần di sản thuộc về những người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật, hoặc theo các cam kết của người để lại di sản.

Ngoài ra, trong một số trường hợp, khi tài sản không đủ để thanh toán hết các nghĩa vụ tài chính, người thừa kế phải dùng phần di sản thừa kế để thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ, từ đó làm giảm giá trị của di sản chia thừa kế. Vì vậy, phân chia di sản thừa kế không chỉ đơn thuần là việc chia tài sản mà còn là quá trình đảm bảo tính công bằng và hợp pháp, bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan.

### ***1.2.2. Hậu quả pháp lý phân chia di sản thừa kế***

Quan hệ thừa kế diễn ra theo các giai đoạn cụ thể, trong đó phân chia di sản thừa kế là bước cuối cùng để hoàn tất quá trình thừa kế. Đây là giai đoạn xác định quyền sở hữu của từng người thừa kế thông qua thỏa thuận chung hoặc quyết định của tòa án về tỷ lệ và cách thức phân chia tài sản. Sau khi quá trình phân chia di sản diễn ra, nhiều quan hệ pháp lý mới sẽ được hình thành.

Trước hết, tài sản thừa kế sẽ được chuyển dịch từ người để lại di sản sang những người thừa kế, qua đó xác lập quyền sở hữu của họ đối với phần di sản nhận được. Điều này đồng nghĩa với việc quyền sở hữu chung hoặc không rõ ràng trước đó sẽ được chấm dứt, thay thế bằng các quyền sở hữu riêng biệt. Trước khi phân chia, quyền sở hữu của các thừa kế đối với khối di sản chung chưa rõ ràng và hoàn toàn phụ thuộc vào kết quả của quá trình phân chia. Việc phân chia di sản giúp xác định rõ ràng phần di sản mà từng người thừa kế có quyền sở hữu.

Sau khi được xác nhận quyền sở hữu, người thừa kế có thể tự do thực hiện các quyền năng đối với phần di sản của mình, bao gồm quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản mà không cần phải có sự đồng ý của những người thừa kế khác. Đây là một trong những tác động quan trọng của việc phân chia di sản, vì nó xác lập sự độc lập trong quản lý và sử dụng tài sản của mỗi người thừa kế.

Trong trường hợp di sản để lại chỉ là một tài sản duy nhất, việc phân chia có thể phức tạp hơn. Tuy nhiên, sau khi phân chia, mỗi người thừa kế sẽ được xác định rõ phần quyền lợi của mình, dù thông qua hình thức sở hữu chung hoặc thông qua các thỏa thuận chia giá trị bằng hiện vật hay tiền mặt.

Tóm lại, hậu quả pháp lý của việc phân chia di sản thừa kế là việc chuyển giao quyền sở hữu từ người để lại di sản sang những người thừa kế, xác định rõ quyền sở hữu tài sản của họ và chấm dứt tình trạng sở hữu chung hoặc chưa rõ ràng về quyền sở hữu. Việc này cũng trao cho người thừa kế quyền tự do trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản theo ý muốn, phù hợp với quy định của pháp luật.

### **1.3. Các căn cứ phân chia di sản thừa kế**

#### ***1.3.1. Phân chia theo thỏa thuận***

Việc phân chia di sản thừa kế đầu tiên được tiến hành trên cơ sở thỏa thuận giữa những người thừa kế. Đây là một phương thức linh hoạt và khuyến khích sự đồng thuận trong gia đình hoặc giữa các bên liên quan, nhằm giải quyết nhanh chóng và ít tranh chấp nhất. Tất cả các thỏa thuận về phân chia di sản phải được lập thành văn bản theo quy định của pháp luật, đảm bảo tính minh bạch và chính xác. Trong một số trường hợp, văn bản thỏa thuận cần phải được công chứng hoặc chứng thực để đảm bảo giá trị pháp lý và tránh phát sinh tranh chấp sau này.

Nếu những người thừa kế không đạt được sự đồng thuận trong việc phân chia di sản, luật pháp sẽ áp dụng các quy định liên quan, bao gồm phân chia theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật.

#### ***1.3.2. Phân chia theo di chúc***

Di chúc thể hiện ý chí và mong muốn của người để lại di sản về việc phân chia tài sản của họ sau khi qua đời. Khi có di chúc hợp pháp, việc phân chia di sản sẽ được tiến hành theo nội dung của di chúc. Một số nguyên tắc phân chia di sản theo di chúc bao gồm:

Phân chia di sản theo ý chí người lập di chúc: Di sản sẽ được phân chia theo các điều khoản và ý định trong di chúc. Nếu di chúc không quy định rõ phần của từng người thừa kế, di sản sẽ được chia đều cho các đối tượng thừa kế được chỉ định trong di chúc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác về việc chia.

Trường hợp phân chia di sản theo hiện vật: Nếu di chúc chỉ định chia di sản bằng hiện vật (ví dụ: đất đai, nhà cửa), người thừa kế nhận hiện vật có quyền nhận hoa lợi, lợi tức phát sinh từ hiện vật đó hoặc phải chịu tổn thất giá trị do giảm sút tính đến thời điểm phân chia. Trong trường hợp hiện vật bị hủy hoại do lỗi của người khác, người thừa kế có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Phân chia di sản theo tỷ lệ: Khi di chúc quy định phân chia di sản theo tỷ lệ, việc tính toán giá trị di sản được thực hiện dựa trên giá trị thực tế của khối di sản tại thời điểm phân chia.

Mặc dù di chúc là sự thể hiện ý chí của người để lại di sản, nhưng pháp luật vẫn có quy định bảo vệ quyền lợi của một số đối tượng nhất định. Cụ thể, con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng hoặc con thành niên nhưng không có khả năng lao động sẽ được hưởng ít nhất hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật, nếu họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc phần hưởng ít hơn mức này. Quy định này đảm bảo quyền lợi hợp pháp và tính nhân đạo, trừ trường hợp người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc thuộc các trường hợp không có quyền hưởng di sản như: người cố ý vi phạm nghĩa vụ đối với người để lại di sản.

### ***1.3.3. Phân chia theo pháp luật***

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, việc phân chia di sản theo pháp luật tuân theo trình tự các hàng thừa kế. Hàng thừa kế đầu tiên bao gồm vợ/chồng, cha, mẹ và con của người chết. Nếu không có ai trong hàng thừa kế thứ nhất, di sản sẽ được chuyển cho hàng thừa kế thứ hai (ông bà, anh chị em ruột, cháu của người để lại di sản...) và tiếp tục cho hàng thứ ba nếu hàng hai cũng không còn. Việc này nhằm đảm bảo sự công bằng và đúng theo nguyên tắc ưu tiên về huyết thống và trách nhiệm gia đình

Phân chia di sản thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong các trường hợp sau:

- Người để lại di sản không để lại di chúc.
- Di chúc không hợp pháp, không xác định được người thừa kế hoặc không có hiệu lực một phần hoặc toàn bộ.
- Những người được hưởng thừa kế theo di chúc từ chối quyền thừa kế, không có quyền thừa kế hoặc không còn sống vào thời điểm mở thừa kế.

Việc phân chia di sản theo pháp luật được thực hiện theo các nguyên tắc được quy định trong Bộ luật Dân sự 2015 của Việt Nam như sau:

#### **Người thừa kế theo hàng thừa kế**

Di sản sẽ được chia theo hàng thừa kế, và chỉ khi không còn ai ở hàng thừa kế trước mới đến hàng thừa kế sau. Theo quy định, các hàng thừa kế bao gồm:

- **Hàng thừa kế thứ nhất:** Vợ hoặc chồng còn sống của người chết, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.
- **Hàng thừa kế thứ hai:** Ông bà nội, ông bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại.
- **Hàng thừa kế thứ ba:** Cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

### **Nguyên tắc phân chia di sản theo pháp luật**

- Di sản được chia đều cho những người thuộc cùng một hàng thừa kế.
- Nếu có người thừa kế thuộc hàng thừa kế trước, những người ở hàng thừa kế sau không được hưởng di sản, trừ khi họ từ chối nhận di sản hoặc bị tước quyền thừa kế.

### **Thừa kế thế vị**

- Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng lúc với người để lại di sản thì cháu (con của người con đã chết) sẽ được hưởng phần thừa kế mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống.
- Nếu cháu cũng đã chết trước hoặc cùng thời điểm với người để lại di sản thì chắt sẽ được hưởng phần thừa kế mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.

### **Xác định phần di sản thừa kế**

- Di sản sẽ được chia đều cho những người thuộc cùng hàng thừa kế, không phân biệt tuổi tác, giới tính hay quan hệ huyết thống.
- Trường hợp có tranh chấp hoặc có di sản mà không thể phân chia (ví dụ tài sản chung không chia được) thì cần sự đồng thuận hoặc tòa án phân xử.

### **Các lưu ý khác**

- Trường hợp có tài sản là đất đai, việc phân chia còn phải tuân thủ quy định của Luật Đất đai và các quy định khác có liên quan.

- Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, nhưng phải thể hiện bằng văn bản và tuân thủ các quy định về thủ tục.
- Người bị kết án về các tội như xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người để lại di sản hoặc cản trở người khác hưởng di sản có thể bị tước quyền thừa kế theo quyết định của tòa án.

Việc phân chia di sản theo pháp luật giúp đảm bảo quyền lợi của những người có liên quan, nhưng cần phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định và trình tự pháp luật nhằm tránh tranh chấp, bảo đảm tính công bằng.

#### 1.4. Ý nghĩa của quy định về phân chia di sản thừa kế

Ý nghĩa của quy định về phân chia di sản thừa kế là rất quan trọng và được thể hiện ở những khía cạnh sau:

##### **Thứ nhất, bảo đảm di sản của người để lại thừa kế luôn được định đoạt.**

Pháp luật dân sự thừa nhận và bảo đảm quyền của cá nhân trong việc định đoạt tài sản thông qua di chúc. Khi một người còn sống, họ có thể lập di chúc để thể hiện ý chí về việc phân chia tài sản của mình sau khi qua đời. Tuy nhiên, không phải ai cũng kịp lập di chúc do cái chết đột ngột hoặc do quan niệm truyền thống của người Á Đông mà việc lập di chúc trước khi chết còn khá hiếm. Hơn nữa, cũng có trường hợp di chúc không hợp pháp hoặc người thừa kế được chỉ định không còn sống, không có quyền nhận hoặc từ chối nhận di sản. Trong những trường hợp này, pháp luật cần can thiệp để bảo đảm di sản được phân chia phù hợp, thậm chí chuyển giao cho Nhà nước khi không có người thừa kế. Việc điều chỉnh này là cần thiết để bảo đảm tài sản được định đoạt hợp lý theo pháp luật.

**Thứ hai, bảo đảm quyền được hưởng thừa kế của những người thân thích trong gia đình.** Pháp luật Việt Nam thể hiện sự coi trọng quan hệ huyết thống và gia đình khi quy định các nhóm người được hưởng thừa kế. Nếu một người không để lại di chúc hoặc di chúc không hợp pháp, những người thân như vợ, chồng, con cái, cha mẹ, và các thành viên trong gia đình có quan hệ huyết thống gần gũi sẽ được hưởng di sản. Đây là sự thừa nhận giá trị truyền thống văn

hóa Việt Nam, tôn vinh các mối quan hệ gia đình và tạo điều kiện để các thành viên gia đình có quyền lợi và trách nhiệm đối với nhau.

**Thứ ba, góp phần bảo đảm duy trì trật tự xã hội.** Phân chia di sản không chỉ dừng lại ở phạm vi cá nhân mà còn liên quan đến trật tự xã hội. Việc tích lũy tài sản và quyền sở hữu đi đôi với quyền thừa kế, và các quy định về thừa kế bảo vệ quyền lợi của cá nhân và nhà nước, tránh những bất công và bất ổn xã hội có thể phát sinh từ tranh chấp tài sản. Pháp luật ngày nay luôn nhấn mạnh tính thượng tôn, bảo vệ lợi ích của xã hội, xóa bỏ tàn dư của chế độ phong kiến, và góp phần vào sự ổn định, công bằng trong xã hội.

Như vậy, quy định về phân chia di sản thừa kế không chỉ bảo đảm quyền lợi cho người thân trong gia đình mà còn góp phần duy trì trật tự xã hội, tạo điều kiện để mọi thành viên trong xã hội cùng phát triển và đóng góp tích cực vào cộng đồng.

### **1.5. Lịch sử hình thành và phát triển của phân chia di sản thừa kế**

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, pháp luật về thừa kế ở Việt Nam còn rất sơ khai và chưa được quy định đầy đủ. Điều 332 Bộ luật Dân sự Bắc Kỳ năm 1931 đã đề cập đến hai trường hợp phát sinh thừa kế theo pháp luật: một là, khi người chết không lập di chúc hoặc không phân chia tài sản của mình, thì tài sản đó sẽ được chia theo pháp luật; hai là, khi người chết có di chúc nhưng di chúc không có hiệu lực thi hành.

Sau Cách mạng tháng Tám, các quy định về thừa kế theo pháp luật được phát triển và thay đổi mạnh mẽ. Ngày 22 tháng 5 năm 1950, Sắc lệnh số 97/SL được ban hành, sửa đổi một số quy định trong dân luật, nhưng chưa đề cập cụ thể đến các trường hợp thừa kế theo pháp luật. Các quy định về thừa kế lúc này vẫn kế thừa các quy định của chế độ cũ.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 1955, Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 19/VHH-HS, yêu cầu các tòa án không áp dụng các luật lệ cũ của chế độ thực dân và phong kiến nữa. Tuy nhiên, quy định về thừa kế theo pháp luật vẫn chưa được mở rộng đáng kể.

Ngày 10 tháng 7 năm 1959, Tòa án Nhân dân Tối cao ban hành Chỉ thị số 772-TATC, đình chỉ việc áp dụng các luật lệ cũ và yêu cầu áp dụng các văn bản pháp lý mới của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tuy nhiên, hướng dẫn về thừa kế theo pháp luật vẫn còn rất hạn chế.

Đến năm 1968, Thông tư số 594-NCPL của Tòa án Nhân dân Tối cao đã mở rộng phạm vi thừa kế theo pháp luật. Thông tư này quy định các trường hợp thừa kế như: khi người chết không để lại di chúc, di chúc không hợp pháp, di chúc không có hiệu lực thi hành, hoặc người được thừa kế từ chối nhận di sản. Thông tư 594 đã tiến bộ hơn các quy định trước đó nhưng vẫn thiếu rõ ràng trong việc xác định các trường hợp cụ thể về di chúc không hợp pháp.

Tiếp theo, vào ngày 24 tháng 7 năm 1981, Tòa án Nhân dân Tối cao ban hành Thông tư số 81, hướng dẫn chi tiết về thừa kế theo pháp luật. Các trường hợp thừa kế theo pháp luật đã được quy định rõ ràng, bao gồm những trường hợp như người để lại di sản không lập di chúc, di chúc không hợp pháp hoặc người thừa kế từ chối nhận di sản. Tuy nhiên, Thông tư số 81 vẫn không phân biệt rõ ràng giữa các trường hợp di chúc không hợp pháp và di chúc không có hiệu lực thi hành.

Đến năm 1990, Pháp lệnh Thừa kế được ban hành, điều chỉnh các quy định về thừa kế theo pháp luật. Pháp lệnh này quy định đầy đủ hơn về các trường hợp thừa kế theo pháp luật như: khi không có di chúc, di chúc không hợp pháp, di chúc không có hiệu lực, hoặc khi người được thừa kế theo di chúc chết trước người lập di chúc. Đây là bước tiến quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về thừa kế.

Bộ luật Dân sự năm 1995 và Bộ luật Dân sự năm 2005 đã kế thừa các quy định về thừa kế theo pháp luật từ Pháp lệnh Thừa kế năm 1990. Cụ thể, Điều 675 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về các trường hợp thừa kế theo pháp luật gần như hoàn toàn giống với Điều 678 Bộ luật Dân sự năm 1995. Bộ luật Dân sự năm 2015 tiếp tục kế thừa các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, đồng thời sửa đổi một số thuật ngữ cho chính xác hơn và đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Như vậy, qua các giai đoạn từ trước đến nay, quy định về thừa kế theo pháp luật đã dần được hoàn thiện, từ việc phân chia tài sản khi không có di chúc cho đến việc mở rộng các trường hợp thừa kế khi di chúc không hợp lệ hay không có hiệu lực. Quy định này đã phản ánh sự phát triển của hệ thống pháp luật Việt Nam, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của công dân và phù hợp với yêu cầu xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Chương 1 trình bày khái niệm cơ bản và các quy định liên quan đến phân chia di sản thừa kế trong pháp luật Việt Nam. Mở đầu, chương giải thích khái niệm về việc phân chia di sản thừa kế - là quá trình xác định quyền sở hữu của những người thừa kế đối với phần di sản mà người để lại di sản sở hữu sau khi đã thanh toán các nghĩa vụ tài sản. Việc phân chia di sản thừa kế có thể diễn ra khi có từ hai người thừa kế trở lên, và sẽ được thực hiện qua các giai đoạn khác nhau để đảm bảo quyền và nghĩa vụ của tất cả các bên liên quan.

Chương cũng phân tích hậu quả pháp lý của việc phân chia di sản thừa kế, theo đó, di sản chuyển từ người để lại cho người thừa kế và các quyền sở hữu đối với tài sản thừa kế được xác định rõ ràng. Việc này có thể dẫn đến sự hình thành các quan hệ dân sự mới, và người thừa kế sau khi nhận di sản sẽ có toàn quyền sử dụng, chiếm hữu và định đoạt tài sản.

Cuối cùng, chương trình bày các căn cứ pháp lý để phân chia di sản thừa kế. Phân chia có thể được thực hiện theo thỏa thuận giữa các thừa kế, theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp có di chúc hợp pháp, di sản sẽ được phân chia theo ý chí của người lập di chúc; ngược lại, nếu không có di chúc hoặc di chúc không hợp lệ, di sản sẽ được chia theo hàng thừa kế pháp luật. Pháp luật cũng có các quy định bảo vệ quyền lợi cho những người thừa kế đặc biệt như con chưa thành niên, cha mẹ, vợ/chồng, nhằm đảm bảo công bằng trong việc phân chia di sản.

## CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG ÁP DỤNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ PHÂN CHIA DI SẢN THỪA KẾ

### 2.1. Thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật về phân chia di sản thừa kế

#### 2.1.1. Tình hình tranh chấp về thừa kế

Theo số liệu của Tòa án nhân dân tối cao báo cáo trước Quốc hội vào kỳ họp Tháng Mười hàng năm (từ năm 2021 đến năm 2023), tỷ lệ các vụ tranh chấp về thừa kế so với các vụ tranh chấp dân sự nói chung được Tòa án các cấp (cả sơ thẩm và phúc thẩm) thụ lý ngày một tăng. Án sơ thẩm năm năm 2022 có tỷ lệ tăng cao nhất, tăng 0,4 % của án dân sự chung. Án phúc thẩm còn có tốc độ tăng nhanh hơn án sơ thẩm, năm 2021 án thừa kế chiếm 5,5% án dân sự chung, đến 2023 đã tăng thêm 1,0% , chiếm 6,5% án dân sự nói chung. Như vậy, các vụ án về thừa kế có dấu hiệu tăng nhanh theo từng năm.

**Bảng 2.1. Số liệu các tranh chấp thừa kế so với tranh chấp dân sự  
chung ở Việt Nam**

Đơn vị: vụ án

| Năm  | Sơ thẩm         |         |           | Phúc thẩm       |         |           |
|------|-----------------|---------|-----------|-----------------|---------|-----------|
|      | Dân sự<br>chung | Thừa kế | Tỷ lệ (%) | Dân sự<br>chung | Thừa kế | Tỷ lệ (%) |
| 2021 | 126178          | 4288    | 3.4 %     | 9866            | 547     | 5.5 %     |
| 2022 | 142369          | 5422    | 3.8 %     | 11248           | 735     | 6.5 %     |
| 2023 | 109260          | 3429    | 3.1 %     | 10164           | 504     | 5.0 %     |

*Nguồn: Phụ lục báo cáo của Tòa án nhân dân Tối cao tại các kỳ họp tháng  
10 hàng năm của Quốc hội (từ năm 2021 đến 2023)*

Nguyên nhân dẫn đến việc các vụ tranh chấp về thừa kế nói chung và thừa kế theo pháp luật nói riêng tăng vọt mỗi năm từ khi BLDS 2015 có hiệu lực pháp luật có thể là do tính mở của BLDS năm 2015 về thừa kế nói chung và thừa kế theo pháp luật nói riêng khiến cho trước đây nhiều trường hợp các đương sự thấy e ngại thì nay đã tự tin đưa vụ việc ra giải quyết trước pháp luật. Cùng với việc BLDS 2015 quy định thời hiệu giải quyết các tranh chấp về thừa kế nói chung và

thừa kế theo pháp luật nói riêng là 30 năm đối với bất động sản (trong khi thời hiệu khởi kiện để chia di sản thừa kế theo BLDS 2005 là 10 năm) nên những vụ việc chia di sản thừa kế trước đây chưa được giải quyết do hết thời hiệu 10 năm thì nay lại được các đương sự đưa ra trước tòa để giải quyết khiến cho các tranh chấp tại tòa tăng vọt kể từ khi BLDS 2015 có hiệu lực. Cũng có thể do những hạn chế vẫn còn tồn tại trong thực tiễn áp dụng pháp luật về thừa kế theo pháp luật.

### ***2.1.2. Nguyên nhân***

Việc phân chia di sản thừa kế luôn là một trong những lĩnh vực nhạy cảm và phức tạp của pháp luật dân sự, đặc biệt trong bối cảnh xã hội và kinh tế ngày càng phát triển.

#### ***Ảnh hưởng của yếu tố kinh tế - xã hội***

Kinh tế thị trường mang đến những thay đổi nhanh chóng trong cấu trúc và giá trị tài sản, khiến việc phân chia di sản thừa kế gặp nhiều khó khăn. Báo cáo từ Tòa án nhân dân tối cao cho thấy số lượng các tranh chấp dân sự, hôn nhân, và gia đình, bao gồm cả các vụ thừa kế, ngày càng gia tăng cả về số lượng lẫn mức độ phức tạp. Tranh chấp thường liên quan đến các loại tài sản có giá trị lớn như nhà ở và quyền sử dụng đất, nơi giá trị không ngừng biến động do nhu cầu tăng cao. Tình trạng này làm phát sinh các tranh chấp gay gắt, đặc biệt là ở các thành phố lớn và khu đô thị, nơi quỹ đất hạn hẹp. Ngoài ra, xã hội hiện đại xuất hiện nhiều loại tài sản mới, như tài sản vô hình (ví dụ: nhãn hiệu, thương hiệu), nhưng quy định pháp luật chưa theo kịp sự thay đổi này, gây nhiều vướng mắc trong thực tiễn.

#### ***Sự thiếu nhất quán trong hệ thống pháp luật***

Một trong những yếu tố then chốt khiến việc giải quyết tranh chấp thừa kế gặp khó khăn là sự thiếu nhất quán và đồng bộ trong hệ thống pháp luật. Việc áp dụng không chỉ dựa vào Bộ luật Dân sự mà còn phụ thuộc vào nhiều văn bản pháp luật liên quan khác. Các quy định pháp luật thường xuyên được sửa đổi, bổ sung, dẫn đến việc áp dụng các văn bản này đôi khi không nhất quán. Ví dụ, Luật Đất đai và Luật Hôn nhân và gia đình có nhiều điểm điều chỉnh về vấn đề liên quan

đến thừa kế, nhưng những sự thay đổi chưa thực sự chặt chẽ có thể làm cho một bản án theo quy định cũ không còn phù hợp với các quy định mới. Hơn nữa, nhiều quy định vẫn còn mang tính khung, thiếu các hướng dẫn cụ thể từ các cơ quan chức năng, gây ra nhiều khó khăn trong việc áp dụng vào thực tiễn.

### ***Ý thức pháp luật của người dân***

Ý thức pháp luật hạn chế là một nguyên nhân quan trọng gây ra tranh chấp và phức tạp hóa việc giải quyết các vấn đề thừa kế. Mặc dù có nhiều nỗ lực trong việc tuyên truyền pháp luật, nhưng mức độ nhận thức của người dân, đặc biệt ở những vùng sâu vùng xa, vẫn còn hạn chế. Nhiều người không nắm rõ quyền lợi và nghĩa vụ pháp lý của mình, dẫn đến những tranh chấp không đáng có. Một ví dụ điển hình là quan niệm phong kiến cho rằng con gái không có quyền thừa kế hoặc chỉ được hưởng phần ít hơn so với con trai. Ngoài ra, tình trạng không lập di chúc hoặc không lập văn bản thỏa thuận chia tài sản theo quy định pháp luật cũng khiến việc phân chia di sản trở nên phức tạp hơn khi xảy ra tranh chấp. Người dân còn phụ thuộc nhiều vào tòa án trong quá trình giải quyết, và không ít trường hợp có biểu hiện chấp nhận tiêu cực hoặc buông xuôi để đạt mục đích cá nhân.

### ***Những hạn chế trong công tác xét xử của tòa án***

Hệ thống tòa án, dù đã có nhiều nỗ lực để cải thiện, nhưng vẫn tồn tại nhiều khó khăn khi xét xử các vụ tranh chấp thừa kế. Tình trạng quá tải ở các tòa án, nhất là tại các thành phố lớn, khiến thời gian xử lý một vụ án kéo dài, dẫn đến chất lượng xét xử không đảm bảo. Việc thu thập, đánh giá chứng cứ, cùng với sự cần thiết phải cân nhắc đến yếu tố phong tục, tập quán trong việc giải quyết tranh chấp thừa kế cũng gây ra không ít phức tạp. Mặt khác, năng lực chuyên môn của một số cán bộ tòa án chưa đồng đều, việc đánh giá chứng cứ đôi khi chưa khách quan và thiếu thực tế, dẫn đến các quyết định không đảm bảo quyền lợi chính đáng cho các bên liên quan.

Những bất cập trong việc phân chia di sản thừa kế xuất phát từ nhiều nguyên nhân, từ hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh, yếu tố kinh tế - xã hội phức tạp, đến

nhận thức pháp luật hạn chế và các vấn đề trong công tác xét xử. Để khắc phục, cần hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng cường công tác phổ biến pháp luật và nâng cao trình độ xét xử của các cán bộ ngành tư pháp. Qua đó, đảm bảo quyền lợi chính đáng của công dân, đồng thời giảm thiểu những tranh chấp không đáng có trong lĩnh vực này.

## **2.2. Những hạn chế, tồn tại trong thực tiễn áp dụng pháp luật về thừa kế theo pháp luật dân sự 2015**

***Thứ nhất, một số tranh chấp thừa kế theo pháp luật liên quan tới vấn đề hiệu lực của di chúc.***

Một là, di chúc bằng văn bản không có người làm chứng. Thực tiễn áp dụng Điều 633 BLDS 2015 cho thấy có vấn đề vướng mắc lớn. Điều 628 Khoản 1 quy định về các hình thức di chúc được lập thành văn bản trong đó có di chúc bằng văn bản không có người làm chứng. Điều 633 BLDS 2015 quy định cụ thể hơn về di chúc bằng văn bản không có người làm chứng “*Người lập di chúc phải tự viết và ký vào bản di chúc. Việc lập di chúc bằng văn bản không có người làm chứng phải tuân theo quy định tại Điều 631 của Bộ luật này*”<sup>1</sup>. Tuy nhiên trên thực tiễn tác giả nhận thấy dù di chúc đáp ứng đầy đủ quy định của Điều 633 BLDS thì di chúc đó vẫn không thể phát sinh hiệu lực trên thực tế nếu trong quá trình nêo yết, khai nhận thừa kế có bất cứ một ý kiến nào về hiệu lực của di chúc của một trong những người hưởng di sản về việc di chúc giả mạo, di chúc được lập khi người để lại di sản không còn minh mẫn, chữ viết, chữ ký trong di chúc có phải của người để lại di sản hay không, lúc lập di chúc có ai cưỡng ép buộc phải viết nội dung như vậy hay không... Dù ý kiến đó có đúng sự thật khách quan, đúng quy định của pháp luật hay không cũng sẽ làm cho di chúc bằng văn bản không có người làm chứng không thể phát huy hiệu lực trên thực tế. Khi làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế, tổ chức hành nghề công chứng không có căn cứ để xác định tính hợp pháp của di chúc đó bởi công chứng viên không thể biết được chữ viết và chữ ký trong di chúc có phải của người để lại di sản viết và ký hay không. Do

---

<sup>1</sup> Điều 631 BLTTDS 2015

vậy buộc phải có kết quả giám định chữ viết, chữ ký trong di chúc của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của Tòa án có thẩm quyền công nhận hiệu lực của di chúc mới có thể triển khai di chúc đó trên thực tế. Thậm chí, trong trường hợp di chúc bằng văn bản có người làm chứng (Điều 634) vẫn cần có hai người làm chứng và chữ ký của hai người làm chứng này có đúng là của họ hay không lại là một vướng mắc rất lớn trong quá trình áp dụng pháp luật. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp về hiệu lực của di chúc liên quan tới người làm chứng sẽ có rất nhiều vấn đề xảy ra khiến cho bản di chúc khó có thể thực hiện được trên thực tế (khi một trong hai người làm chứng đi công tác xa, mất năng lực hành vi dân sự hoặc chết). Theo quy định của BLDS 2015, thời hiệu chia di sản thừa kế đối với bất động sản lên tới ba mươi năm. Như vậy, để xác định được chữ viết, chữ ký của người để lại di sản, của người làm chứng có thực sự là của họ hay không chắc chắn không phải là điều dễ dàng. Chỉ cần một trong số những người thừa kế theo pháp luật nghi ngờ về tính hợp pháp của bản di chúc và có đơn khởi kiện sẽ dẫn đến việc tranh chấp thừa kế theo pháp luật tại Tòa. Hơn nữa, với trình độ hiểu biết pháp luật có hạn của đa số người dân, việc lập được một bản di chúc hợp pháp là không dễ dàng nên nhiều di chúc bị Tòa tuyên hủy, dẫn đến việc kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là khó tránh khỏi. Tác giả xin đưa ra hai vụ án điển hình để minh chứng cho những vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật nếu di chúc không có công chứng, chứng thực. Nếu di chúc được công chứng, chứng thực thì thậm chí trong trường hợp người để lại di sản không biết chữ hoặc có khiếm khuyết về thể chất thì ý chí của họ vẫn đảm bảo được tôn trọng.

Ví dụ bản án thứ nhất:

Bản án số: 14/2017/DS-PT ngày: 24-3-2017 của TAND Tỉnh Điện Biên

Trong vụ án này, bị đơn là bà N xuất trình cho Tòa án một bản di chúc viết tay được bà N cho là của cụ H2, mẹ bà N (là người để lại di sản thừa kế). Tòa phúc thẩm nhận định: “Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bản di chúc (viết tay) ngày 05/8/2013 (BL 40) do bà Đoàn Thị N xuất trình cho Tòa án là bản di chúc không hợp pháp theo quy định tại khoản 3 điều 652, điều 656 BLDS năm 2005. Vì bản

di chúc này chỉ có chữ ký của một người làm chứng và có điểm chỉ (ngón trỏ phải) của bà Nguyễn Thị H2 (người lập di chúc), không có công chứng, chứng thực.

Khoản 3 điều 652 BLDS 2015 quy định: *“Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập văn bản và có công chứng, chứng thực”*.

Điều 656 BLDS 2015 quy định: *“Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc”*

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông M về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị H2 (đã chết) để lại theo pháp luật cho những người con của bà H2 thuộc diện thừa kế là có căn cứ pháp luật”.

Tuy nhiên, Tòa phúc thẩm nhận định trong phần quyết định của bản án, Tòa sơ thẩm lại tuyên chia cho bà Đoàn Thị N sở hữu nhà và đất để “thờ cúng liệt sỹ” là không chính xác, chưa đúng với quy định của pháp luật. Tòa phúc thẩm tuyên “giao bà N toàn quyền quyền sử dụng thửa đất và quyền sở hữu nhà. Bà N có trách nhiệm thanh toán bằng tiền trị giá tài sản theo kỹ phần được hưởng cho các đồng thừa kế”.

Nhận xét của tác giả: Đây là một bản di chúc vô hiệu về hình thức nhưng về cơ bản phù hợp với ý chí của người để lại di sản (có điểm chỉ của cụ H2), có một người làm chứng và có con gái T1 của cụ xác nhận “không đồng ý như phần trình bày của anh M yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật, vì trước khi chết bà H2 đã viết di chúc để lại tài sản cho dì N. Nguyên vọng của tôi là để lại cho dì N ở ngôi nhà để thờ cúng tổ tiên”. Quan điểm của con gái T2 của cụ tuy không chỉ đích danh cho ai được quyền ở tại ngôi nhà nhưng cũng có nguyện vọng “không chia thừa kế đối với thửa đất và ngôi nhà vì là ngôi nhà tình nghĩa để lại làm nơi thờ cúng tổ tiên”. Vì vậy, theo tác giả, thì hai cấp Tòa quyết định hủy Bản di chúc

và chia thừa kế theo pháp luật cho các đương sự là đúng quy định của pháp luật. Quyết định cho bà N được toàn quyền sử dụng thửa đất và ngôi nhà. Cần nói thêm, theo phong tục truyền thống của người Việt thì con trai có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên. Nhưng trong xã hội hiện đại, quan niệm này tuy chưa thay đổi sâu sắc nhưng đã có những chuyển biến hướng tới sự công bằng hơn đối với nam và nữ trong việc thờ cúng tổ tiên (nhất là quyền hưởng di sản thừa kế). Trong trường hợp cụ thể của vụ án này, hai cấp Tòa xử ưu tiên cho người được phán đoán là phù hợp với mong muốn của người để lại di sản nhất dù người đó là con gái của người để lại di sản là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Vấn đề được đặt ra trong vụ án này là nếu bản di chúc được công nhận là hợp pháp thì bà N được toàn quyền sử dụng thửa đất và ngôi nhà trên để ở và thờ cúng tổ tiên (theo như ý nguyện của cụ H2). Nhưng trong vụ án này, bản di chúc đã bị tuyên hủy nên bà N dù được sử dụng thửa đất và ngôi nhà nhưng phải thanh toán cho kỹ phần thừa kế cho những người thừa kế theo pháp luật còn lại. Nếu di chúc được công chứng, chứng thực thì trong quá trình công chứng, chứng thực, với trình độ hiểu biết pháp luật của công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực, họ sẽ tư vấn cho người lập di chúc một số quy định cơ bản của pháp luật liên quan đến điều kiện có hiệu lực của di chúc, như vậy sẽ hạn chế được tình trạng hủy di chúc không hợp pháp nêu trên. Như vậy sẽ bảo đảm được ý chí của người để lại di sản, bảo đảm được quyền của những người được hưởng di sản phù hợp với ý chí của người để lại di sản.

Qua vụ án trên, tác giả thấy nếu di chúc được công chứng hoặc chứng thực thì ý chí của người để lại di sản sẽ được tôn trọng, quyền của người được hưởng di sản theo ý chí của người để lại di sản sẽ được bảo vệ một cách tối đa. Không những thế còn tránh được nhiều tranh chấp thừa kế nói chung và tranh chấp về thừa kế theo pháp luật nói riêng.

Hai là, về vấn đề di chúc miệng (Điều 629, BLDS 2015). Theo quy định tại Khoản 1, Điều 629, BLDS 2015 “*Trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng*”. Và theo

quy định tại Khoản 5, Điều 630, BLDS 2015 thì “*Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng*”. Tình huống có ba người A, B, C bị lạc trong rừng. A biết mình không qua khỏi, dặn hai người còn lại (di chúc miệng), định đoạt khối tài sản của A trước khi A chết. Bốn ngày sau, B, C may mắn được cứu sống. Khi được cứu, C yếu sức, phải vào viện cấp cứu đến ngày thứ sáu mới tỉnh. Sang ngày thứ sáu, B, C ghi chép lại di chúc cho A, vậy di chúc miệng này sẽ không có hiệu lực pháp luật. Những trường hợp tương tự như tình huống trên xảy ra không phải hiếm trong những thiên tai, tai nạn. Như vậy, quy định của pháp luật là năm ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng liệu đã phù hợp với thực tiễn cuộc sống?. Việc đưa ra giới hạn thời gian năm ngày làm việc là một biện pháp nhằm đảm bảo tính minh bạch, tránh việc gian dối hay làm giả di chúc miệng. Tuy nhiên, trong các tình huống nguy hiểm, thiên tai, tai nạn hoặc khi người làm chứng gặp trở ngại thực tế (ví dụ sức khỏe yếu, bị thương nặng, không có điều kiện tiếp cận dịch vụ công chứng), việc tuân thủ nghiêm ngặt thời hạn này đôi khi không khả thi.

Mục đích chính của di chúc miệng là bảo đảm rằng người để lại di sản có thể thể hiện ý chí cuối cùng của mình trong hoàn cảnh bất khả kháng. Nếu quy định quá cứng nhắc về thời hạn, sẽ có nguy cơ làm mất đi tính nhân đạo và ý nghĩa bảo vệ quyền lợi của người để lại di sản. Một cách tiếp cận linh hoạt hơn có thể được cân nhắc, chẳng hạn, mở rộng thời hạn công chứng hoặc chứng thực di chúc miệng khi người làm chứng có lý do chính đáng, xác đáng và có thể chứng minh được. Điều này sẽ giúp hệ thống pháp luật phản ánh tốt hơn những hoàn cảnh thực tế

phát sinh trong đời sống, tạo điều kiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan một cách hợp lý hơn.

Như vậy, việc duy trì thời hạn năm ngày làm việc cần được xem xét lại trong các trường hợp đặc biệt để bảo đảm tính khả thi và công bằng trong việc áp dụng quy định pháp luật, tránh tình trạng gây bất lợi hoặc làm vô hiệu hóa ý chí của người để lại di sản trong những hoàn cảnh bất khả kháng.

### ***Thứ hai, một số tranh chấp thừa kế theo pháp luật liên quan tới tư cách thừa kế của người thừa kế theo pháp luật***

*Một là xác định tư cách thừa kế theo pháp luật giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế với nhau*

Theo Điều 654 BLDS 2015 “*Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 652 và Điều 653 của Bộ luật này*”. Như vậy, điều luật đã quy định điều kiện để con riêng, bố dượng, mẹ kế thuộc diện thừa kế của nhau, đó là phải có “quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con”. Vậy mỗi quan hệ này cần phải hiểu như thế nào cho đúng và khi nào thì bố (cha) dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng được hưởng di sản thừa kế của nhau:

Về mặt nội dung của quy định “*nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con*” tại Điều 654 làm cho trong quá trình áp dụng pháp luật, các thẩm phán ngoài việc xét xử theo pháp luật phải dựa trên độ nhạy cảm và quan điểm cá nhân để xác định như thế nào là cha dượng, mẹ kế và con riêng của vợ (chồng) họ “*có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con*”.

Tác giả xin đưa ra vụ án sau để xem xét về quy định này.

Bản án số 46/2017/DS-ST ngày 18/12/2017 của TAND tỉnh Sóc Trăng.

Nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cụ bà W (chết ngày 02/3/2009) chung sống với cụ ông H sinh được 04 người con chung gồm: Q, M, P và N. Đến năm 1966 cụ H chết (hy sinh) nên năm 1971 cụ W kết hôn với cụ ông Z (chết ngày 16/6/1998) có 02 người con chung gồm: Y

và X. Các cụ chết đều không để lại di chúc. Tài sản chung của cụ W và cụ Z gồm có 2 thửa đất gọi tắt là thửa 156 và thửa 721.

Từ nội dung của vụ án, Tòa sơ thẩm nhận định:

“Lúc sinh thời cụ H và cụ W chung sống với nhau có 04 người con chung gồm: bà Q, ông M, bà P và bà N; cụ W chung sống với cụ Z có 02 người con chung gồm: ông Y và bà X; các cụ không có con riêng, con nuôi và cha mẹ các cụ cũng đã chết hết; cụ W chết sau cụ Z. Do đó, cụ W, ông Y và bà X thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Z; bà Q, ông M, bà P, bà N, ông Y và bà X thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ W theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015). Những người thừa kế nêu trên cũng không thuộc trường hợp người không được quyền hưởng di sản theo quy định tại Điều 643 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 621 Bộ luật Dân sự năm 2015). Do vậy, bà Q, ông M, bà P, bà N, ông Y và bà X đều được thừa kế di sản của cụ W; ông Y và bà X đều được thừa kế di sản của cụ Z theo pháp luật.

Xét thấy, quyền sử dụng đất diện tích thửa đất số 156 và diện tích thửa đất số 721, thuộc quyền sử dụng chung của cụ W và cụ Z, nên thuộc quyền sử dụng của cụ W và cụ Z mỗi người  $\frac{1}{2}$  diện tích. Về nguyên tắc phần di sản của cụ Z chết để lại là  $\frac{1}{2}$  quyền sử dụng đất diện tích thửa đất số 156 và diện tích thửa đất số 721. Do cụ W, ông Y và bà X là hàng thừa kế thứ nhất của cụ Z nên mỗi người được thừa hưởng  $\frac{1}{3}$  phần di sản của cụ Z; Phần di sản của cụ W chết để lại là  $\frac{1}{2}$  quyền sử dụng đất diện tích thửa đất số 156, diện tích thửa đất số 721 và  $\frac{1}{3}$  phần di sản cụ Z mà cụ W được hưởng do bà Q, ông M, bà P, bà N, ông Y và bà X là hàng thừa kế thứ nhất của cụ W nên mỗi người được thừa hưởng  $\frac{1}{6}$  phần di sản cụ W.

Tuy nhiên, khi cụ Z chung sống với cụ W thì bà Q, ông M, bà P và bà N vẫn còn rất nhỏ, nên cùng chung sống với cụ Z cho đến lớn, chính cụ Z cũng là người đứng ra cưới vợ, gả chồng và cho đến khi có gia đình ra ở riêng. Như vậy, cho thấy trong quá trình chung sống giữa cụ Z với bà Q, ông M, bà P và bà N cũng có

công chăm sóc, nuôi dưỡng giữa con riêng và bố dượng như cha con, nên bà Q, ông M, bà P và bà N đều được thừa kế di sản của cụ Z như cha đẻ theo quy định tại Điều 679 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 2015). Đồng thời, tuy hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với cụ H, nhưng nguồn gốc quyền sử dụng đất nêu trên là của cụ H, hàng tháng theo quy định thì cụ W cũng đã hưởng chế độ chính sách liệt sĩ của cụ H có thêm thu nhập để duy trì phân di sản. Do vậy, toàn bộ di sản của cụ W và cụ Z chết để lại là toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 1.563,8m<sup>2</sup> (Đất ở 300m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 1.263,8m<sup>2</sup>) thửa đất số 156 và diện tích 220m<sup>2</sup> (Đất trồng cây lâu năm) thửa đất số 721, cùng tờ bản đồ số 10, đều tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng, được chia đều cho bà Q, ông M, bà P, bà N, ông Y và bà X mỗi người được thừa hưởng một kỷ phần tương ứng với 1/6 di sản là có tình, có lý và đúng pháp luật”

Đây là một vụ việc mà người để lại di sản không có di chúc. Những quy định về thừa kế theo pháp luật tiếp tục được áp dụng trong vụ việc này để giải quyết tranh chấp phát sinh. Trong vụ việc này, nguyên nhân sâu xa của tranh chấp chính là việc các bên không xác định được tư cách thừa kế của các ông bà Q, M, P, N trong việc nhận di sản của cha dượng họ là cụ Z. Vì ông Y, bà X thì yêu cầu chia diện tích đất trên làm hai phần (ông Y, bà X được ½ khối di sản), bốn anh chị em Q, M, P, N được hưởng ½ khối di sản, nhưng ông M cho rằng các ông bà M, N, P, Q cũng có quyền hưởng di sản thừa kế của bố dượng của họ là cụ Z nên ông M yêu cầu chia đều làm 06 phần cho tất cả anh chị em, nên giữa các bên không thỏa thuận được.

Như cách phân tích của Tòa, Tòa xác định các thửa đất trên thuộc tài sản chung của cụ Z và cụ W là hoàn toàn hợp lý. Tòa cũng xác định về nguyên tắc, tài sản chung của hai vợ chồng cụ W sẽ chia đôi. Cụ W được hưởng 1/3 số di sản của cụ Z (là ½ tổng giá trị khối tài sản chung của vợ chồng cụ W). Phần còn lại 2/3 khối di sản của cụ Z sẽ được chia cho ông Y, bà X. Sau đó ông Y, bà X mỗi người tiếp tục được hưởng 1/6 khối di sản thừa kế của cụ W. Tác giả đồng ý với những nhận định trên của Tòa. Tuy nhiên, tác giả muốn trao đổi thêm về nhận

định tiếp theo của Tòa khi xét xử, Tòa nhận định “khi cụ Z chung sống với cụ W thì bà Q, ông M, bà P và bà N vẫn còn rất nhỏ, nên cùng chung sống với cụ Z cho đến lớn, chính cụ Z cũng là người đứng ra cưới vợ, gả chồng và cho đến khi có gia đình ra ở riêng”, điều này tác giả đồng ý với quan điểm của Tòa là cụ Z coi các con riêng của vợ (cụ W), như con đẻ. Tuy nhiên trong bản án không thấy được các căn cứ chứng minh rằng bốn người con riêng của cụ W có chăm sóc yêu thương cụ Z như cha đẻ của mình hay không. Theo quy định tại Điều 654 BLDS 2015 thì “Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con” thì sẽ được hưởng di sản thừa kế của nhau. Vấn đề ở đây là có cần chứng minh mối quan hệ ngược lại là các con M, N, P, Q của cụ W có quan tâm chăm sóc cụ Z như cha đẻ của mình không. Nếu cần chứng minh mối quan hệ ngược lại đó thì trong bản án chưa thể hiện rõ. Mà vấn đề mấu chốt của vụ án này là bốn người con riêng của cụ W lại là những người được hưởng di sản của cụ Z chứ không phải cụ Z được hưởng di sản của bốn người con riêng. Vì vậy có cần bắt buộc phải chứng minh rằng họ quan tâm chăm sóc cụ Z như cha đẻ hay không, quan tâm ở mức độ nào mới được coi như “chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con” thì Điều 654 không quy định rõ. Đối với những vụ án liên quan tới việc xác định quan hệ cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng có “chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con” để xác định người thừa kế có được quyền hưởng di sản hay không là rất khó khăn. Chẳng hạn, trong quan hệ giữa con riêng với bố dượng, mẹ kế thì mức độ chăm sóc được hiểu như thế nào, liệu sự chăm sóc lẫn nhau này xuất phát từ vấn đề tình cảm, trách nhiệm hay lại phải đánh đổi bằng một điều kiện nào đó. Hoặc nếu sự chăm sóc đó là một sự thỏa thuận ngầm giữa con riêng với bố dượng hay mẹ kế, giữa họ vẫn có sự chăm sóc lẫn nhau nhưng là để nhằm đạt một mục đích nào đó thì có được coi là có sự chăm sóc như cha con, mẹ con hay không.

*Hai là xác định tư cách thừa kế theo pháp luật của một người bị xác định là “vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản”.* Theo quy định tại Điều 621 BLDS năm 2015, những người sau sẽ không có quyền hưởng di sản:

người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó; người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản; người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng; người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc, che giấu di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản. Như vậy trường hợp quy định tại điểm a, c Khoản 1 Điều 612 BLDS 2015 là rất rõ ràng. Căn cứ xác định những người bị tước quyền hưởng di sản là những người có hành vi “đã bị kết án” do lỗi “cố ý”... Nhưng các trường hợp được quy định tại điểm b,d, Khoản 1 Điều 612 “người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản” hoặc “người... có hành vi ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc” là những quy định mang tính định tính, dễ dẫn đến sự giải quyết không thống nhất giữa các cơ quan tố tụng với nhau. Hiện nay không có văn bản hướng dẫn thi hành hướng dẫn áp dụng cho những trường hợp như thế nào là “vi phạm nghiêm trọng” hay là mức độ của hành vi “ngăn cản” người để lại di sản đến đâu thì sẽ bị tước quyền hưởng di sản.

#### *Bất động sản được phân chia vì phạm về hình thức chuyển giao*

Tại các trung tâm thành phố ngày càng nhiều khu đô thị lớn nhỏ khác nhau, đặc biệt là các khu chung cư tọa lạc tại các vị trí kinh tế trọng điểm với nhiều dự án hấp dẫn. Tuy nhiên, đối với một số dự án lớn không đủ điều kiện xây dựng, phát triển dự án hay vi phạm trong công tác huy động vốn, thời hạn bàn giao... khiến cho công trình phải đóng băng trong thời gian dài do lỗi có chủ đầu tư trong quá trình thực hiện hợp đồng mua bán dự án. Trong trường hợp này thì liệu người thuộc diện thừa kế được quyền thỏa thuận phân chia phần tài sản hình thành trong tương lai mà người quá cố đã để lại di sản hay không? Nếu người thừa kế được nhận lại giá trị di sản đã mua thì chủ đầu tư sẽ hoàn trả lại số tiền đã thỏa thuận

mua bán trong hợp đồng hay dựa trên giá thị trường của bất động sản biến thì sẽ cân bằng lợi ích của bên bị thiệt hại là gia đình người để lại di sản.

Tôi xin bàn luận thêm một trường hợp khác, hiện nay nếu giữa bên mua và bên bán có lập giấy tay liên quan việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các bên thanh toán hơn hai phần ba giá trị hợp đồng thì Tòa án vẫn công nhận thỏa thuận các bên trong hợp đồng đó theo luật định. Vậy khi người chết để lại di sản là phần bất động sản này mà người thừa kế thỏa thuận phân chia thì phát hiện phần di sản này thuộc diện vi phạm hình thức chuyển nhượng khi phần bất động sản này không đủ điều kiện xác lập quyền sử dụng và giấy phép xây dựng. Đối với trường hợp nêu trên, pháp luật có thừa nhận việc thỏa thuận phân chia bất động sản của các đồng thừa kế dựa trên hiệu lực hợp đồng chuyển nhượng đã có hay không là thực sự cần lưu tâm.

*Ba là xác định tư cách người thừa kế thế vị trong trường hợp con, (cháu) của người để lại di sản chết trước người để lại di sản là cha dượng (mẹ kế) của một người.*

Ví dụ: Ông A có một khối di sản trị giá 4 tỷ đồng. Bố mẹ và vợ của ông A đã chết. Ông A có con trai là anh B1 và anh B2. Năm 2015, Anh B1 kết hôn với chị C. Trước khi kết hôn với anh B1, chị C có con riêng là cháu D. Anh B1 không có con riêng. Anh B1 cũng không có con chung với chị C. Trong quá trình chung sống, anh B và cháu D có quan hệ chăm sóc nhau như cha con. 1/2018, anh B1 chết. 6/2018, ông A chết không để lại di chúc.

Như vậy, theo quy định tại Điều 654 BLDS 2015 “*Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 652 và Điều 653 của Bộ luật này*” thì cháu D sẽ được hưởng di sản thừa kế thế vị của ông A. Theo những quy định của pháp luật hiện hành thì không đương nhiên phát sinh quan hệ ông cháu giữa cháu D và ông A. Mà bản chất của thừa kế thế vị là cho cháu (chất) hưởng phần di sản của ông bà (cụ) thay thế cho vị trí của bố, mẹ (ông, bà) của cháu đã chết trước người để lại di sản. Chỉ có con (cháu) người được

hưởng di sản được thay thế cho vị trí của cha, mẹ (ông, bà). Vợ của người chết trước người để lại di sản dù là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người đó cũng không được hưởng thừa kế thế vị của người đó. Như tác giả đã trình bày ở phần cơ sở lý luận của luận án: dù thừa kế theo pháp luật là dựa trên quy định của pháp luật, ý chí của nhà nước nhưng ý chí đó vẫn dựa trên sự phán đoán ý chí của người để lại di sản. Trở lại ví dụ trên, tác giả thấy, trong thực tế cuộc sống xã hội, mối quan hệ của cháu D và ông A thường cũng chỉ là mối quan hệ bình thường, ít có người thân thiết tới mức coi nhau như ông cháu ruột. Chính vì vậy, theo quan điểm của tác giả thì nếu ở trong trường hợp của ông A, tác giả sẽ muốn để lại di sản cho anh B2 hơn để lại di sản cho cháu D. Vậy theo quan điểm của tác giả, quy định tại Điều 654 BLDS 2015 là chưa phù hợp.

*Bốn là, xác định tư cách thừa kế theo pháp luật và tư cách người thừa kế thế vị của một người đối với cha, mẹ của người cha mẹ nuôi của người đó.*

Đây là vấn đề gây tranh cãi rất lớn trong quá trình nghiên cứu và áp dụng pháp luật về thừa kế. Việc con nuôi và cha mẹ nuôi được pháp luật công nhận có quyền và nghĩa vụ như con đẻ và cha mẹ đẻ là vấn đề đã được pháp luật công nhận và trong quá trình áp dụng pháp luật để hiện thực quyền của họ trên thực tế không gặp nhiều vướng mắc. Tuy nhiên, quan hệ của những người con nuôi của một người với cha, mẹ của người cha nuôi, mẹ nuôi là vấn đề có nhiều quan điểm trái chiều.

Về trường hợp này, tác giả cho rằng:

Trường hợp nếu ông, bà là cha, mẹ nuôi của cha mẹ đẻ người chết thì cần xác định ông, bà là người thừa kế ở hàng thừa kế thứ hai của người đó. Và người cháu trong trường hợp này cũng nên cho người cháu được hưởng di sản thừa kế của ông bà theo hàng thừa kế và thừa kế thế vị của ông bà.

Trường hợp nếu người chết là con nuôi của con đẻ hoặc người chết là con nuôi của con nuôi ông, bà thì ông, bà không đương nhiên là người thừa kế ở hàng thừa kế thứ hai của người chết.

*Năm là, xác định tư cách người thừa kế theo pháp luật của một người trong trường hợp người đó sinh ra và còn sống sau thời điểm người để lại di sản chết nhưng thành thai sau khi người để lại di sản chết.*

Theo quy định tại Điều 613 BLDS 2015 “Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết”. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay tình trạng vô sinh, hiếm muộn xảy ra nhiều, cùng với sự phát triển của các phương pháp hỗ trợ sinh sản, xuất hiện hiện tượng một số trẻ em được sinh ra và còn sống sau thời điểm người để lại di sản chết và cũng thành thai sau thời điểm người để lại di sản chết. Hiện nay, tình trạng vô sinh và hiếm muộn ngày càng phổ biến, dẫn đến nhu cầu sử dụng các biện pháp hỗ trợ sinh sản như thụ tinh trong ống nghiệm (IVF), mang thai hộ hay lưu trữ phôi, tinh trùng và trứng đông lạnh trở nên phổ biến. Điều này làm phát sinh trường hợp có những đứa trẻ được sinh ra sau thời điểm người để lại di sản chết, nhưng lại không đáp ứng điều kiện “đã thành thai trước khi người để lại di sản chết” do phôi thai chỉ được tạo ra hoặc cấy ghép vào tử cung sau khi người để lại di sản qua đời.

Những tình huống này đặt ra một số vấn đề pháp lý đáng lưu ý:

Quyền lợi của người thừa kế theo pháp luật: Theo quy định hiện hành, những đứa trẻ được sinh ra sau khi người để lại di sản đã chết nhưng không thành thai trước thời điểm đó không được công nhận là người thừa kế. Điều này dẫn đến sự thiệt thòi cho trẻ em trong trường hợp cha mẹ đã có kế hoạch sinh con nhưng chưa kịp thực hiện trước khi qua đời. Ví dụ, trường hợp người cha để lại phôi thai đông lạnh nhưng không còn sống để chứng kiến con mình được sinh ra sau đó, đứa trẻ sẽ không được công nhận tư cách thừa kế theo pháp luật.

Tính công bằng và khả năng thích ứng của pháp luật: Sự ra đời của các phương pháp hỗ trợ sinh sản làm xuất hiện những tình huống mới mà quy định hiện hành có thể chưa đáp ứng kịp. Điều này đòi hỏi các nhà lập pháp cần xem xét bổ sung quy định nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của những đứa trẻ sinh ra trong các trường hợp như vậy, phù hợp với sự tiến bộ của khoa học và nhu cầu thực tế

của xã hội. Một giải pháp có thể là công nhận quyền thừa kế cho những đứa trẻ được sinh ra từ các phôi thai được lưu trữ trước khi người để lại di sản chết, nếu có bằng chứng rõ ràng về mối quan hệ huyết thống và kế hoạch sinh con của cha mẹ.

Rủi ro và quyền lợi của các bên liên quan: Việc mở rộng tư cách người thừa kế trong các trường hợp này cần được xem xét cân trọng để tránh xảy ra tranh chấp phức tạp hoặc lợi dụng quy định nhằm trục lợi từ tài sản thừa kế. Quy trình xác minh tư cách thừa kế cho trẻ em được sinh ra từ các phương pháp hỗ trợ sinh sản sau khi người để lại di sản chết cần được quy định rõ ràng và có sự kiểm tra chặt chẽ từ phía cơ quan có thẩm quyền.

Tóm lại, sự thay đổi trong công nghệ hỗ trợ sinh sản đã tạo ra các trường hợp thực tế mà pháp luật cần phải xem xét và điều chỉnh nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của những người thừa kế tiềm năng, đồng thời bảo đảm tính công bằng, phù hợp với các giá trị xã hội hiện đại.

*Sáu là, xác định tư cách người thừa kế của một người trong trường hợp người đó được sinh ra và “còn sống”...*

Một người sinh ra và “còn sống” được thời gian bao lâu thì có thể trở thành người thừa kế thì cho tới thời điểm hiện tại chưa có quy định pháp luật nào quy định cụ thể về vấn đề này. Điều 30 BLDS 2015 quy định “*Trẻ em sinh ra mà sống được từ hai mươi bốn giờ trở lên mới chết thì phải được khai sinh và khai tử; nếu sinh ra mà sống dưới hai mươi bốn giờ thì không phải khai sinh và khai tử, trừ trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ có yêu cầu*” cũng chưa có ý nghĩa rõ ràng trong việc xác định thời điểm sinh ra và “còn sống” để một người có thể trở thành người thừa kế theo quy định tại Điều 613 BLDS. Trong trường hợp cha mẹ có yêu cầu thì đứa trẻ không sống đủ hai mươi bốn giờ vẫn được làm giấy khai sinh như những đứa trẻ khác. Quy định trên cũng không đủ căn cứ để suy luận rằng đứa trẻ sinh ra được 24 giờ trở lên rồi sau đó mới chết, thì đứa trẻ đó vẫn được xác định là người thừa kế hay không, điều này vẫn còn gây nhiều tranh cãi trong quá trình áp dụng pháp luật. Quan điểm của tôi về vấn đề này là cần phải có quy định rõ ràng,

minh bạch hơn trong việc xác định tư cách của một người để trở thành người thừa kế, cụ thể là khi người đó sinh ra và "còn sống" trong một khoảng thời gian nhất định. Hiện tại, quy định của pháp luật chưa đủ cụ thể để giải quyết triệt để những tình huống liên quan đến việc xác định tư cách người thừa kế đối với trẻ em sinh ra và mất đi trong thời gian ngắn sau khi chào đời.

Có một số điểm cần lưu ý và làm rõ:

Giới hạn "còn sống" và thời gian sống: Điều 613 Bộ luật Dân sự 2015 quy định rằng người thừa kế là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm đó, nhưng không làm rõ về thời gian "còn sống" này có thể ảnh hưởng đến quyền thừa kế. Thực tế, Điều 30 BLDS 2015 quy định rằng trẻ sinh ra và sống trên 24 giờ thì phải khai sinh và khai tử, nhưng điều này không thể hiện rõ vai trò quyết định về tư cách thừa kế. Nhiều người cho rằng đứa trẻ sinh ra và sống dưới 24 giờ không đủ điều kiện để xác lập tư cách thừa kế, nhưng điều này chưa thật sự hợp lý vì pháp luật cũng cho phép việc khai sinh và khai tử nếu cha mẹ có yêu cầu.

Nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của người yếu thế: Xét về khía cạnh bảo vệ quyền lợi của trẻ em và người yếu thế, pháp luật nên có cách tiếp cận bao dung và linh hoạt hơn. Đứa trẻ được sinh ra và còn sống, dù chỉ trong thời gian ngắn, cũng cần được công nhận tư cách thừa kế, nhằm bảo đảm sự công bằng, đặc biệt trong những trường hợp khối di sản có liên quan đến quyền lợi trực tiếp của đứa trẻ hoặc gia đình.

Linh hoạt và nhất quán trong áp dụng: Hiện tại, pháp luật thiếu nhất quán và rõ ràng trong việc xác định thời điểm "còn sống" của một đứa trẻ để trở thành người thừa kế. Điều này dẫn đến nhiều tranh cãi và rủi ro pháp lý trong thực tiễn giải quyết tranh chấp thừa kế. Một giải pháp khả thi là nên có quy định chi tiết về tình trạng và thời gian sống tối thiểu (ví dụ, 24 giờ) để đảm bảo việc xác định tư cách người thừa kế được áp dụng một cách rõ ràng và công bằng, tránh tình trạng suy diễn khác nhau khi áp dụng luật.

Tính nhân văn trong áp dụng pháp luật: Trong nhiều trường hợp, đặc biệt là các gia đình có trẻ sơ sinh mất đi sau khi chào đời, việc công nhận tư cách thừa kế không chỉ có ý nghĩa về mặt tài sản mà còn mang tính nhân văn, ghi nhận quyền tồn tại và quyền thừa kế của đứa trẻ trong thời gian ngắn ngủi đó. Pháp luật nên linh hoạt để vừa bảo vệ quyền lợi chính đáng của gia đình, vừa bảo đảm quyền của trẻ em được sinh ra, cho dù tuổi đời ngắn ngủi.

Như vậy, cần có quy định rõ ràng hơn về thời gian "còn sống" và tư cách thừa kế của trẻ sinh ra trong thời gian ngắn. Việc quy định rõ sẽ góp phần bảo đảm sự nhất quán trong thực tiễn áp dụng pháp luật và bảo vệ quyền lợi chính đáng của những người yếu thế trong xã hội.

*Bảy là, xác định tư cách người thừa kế theo pháp luật trong trường hợp người thừa kế đó đã từ chối nhận di sản theo di chúc.*

Theo quy định của Điều 620 BLDS

*“1. Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.*

*2. Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản và gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản để biết.*

*3. Việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản”*

Như vậy, trước thời điểm phân chia di sản, người thừa kế có quyền lập văn bản gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản để họ biết việc mình muốn từ chối nhận di sản (trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác). Như vậy, vấn đề được đặt ra ở đây là một người đã từ chối nhận di sản theo di chúc thì khi chia thừa kế theo pháp luật họ có được hưởng hay không. Về vấn đề này có hai luồng ý kiến khác nhau (như tác giả đã phân tích ở các phần trên) nên trong quá trình áp dụng pháp luật sẽ không thống nhất.

*Tám là xác định tư cách người thừa kế theo pháp luật của con ngoài giá thú*

Hiện nay pháp luật chưa có hướng dẫn cụ thể về việc giám định gen cho con ngoài giá thú. Vấn đề được đặt ra ở đây là khi người con ngoài giá thú hoặc người đại diện theo pháp luật của người đó có yêu cầu lấy mẫu giám định gen để xác định cha mẹ cho con ngoài giá thú mà những người liên quan không đồng ý cho lấy mẫu thì việc giám định cũng không thể thực hiện được. Đây cũng là bất cập, vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật về thừa kế theo pháp luật.

**Thứ ba, bất cập về trường hợp người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc.**

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 644, BLDS 2015 *“Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó: a) Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng; b) Con thành niên mà không có khả năng lao động”*.

Quy định này xuất phát từ tinh thần bảo vệ quyền lợi của các thành viên yếu thế hoặc phụ thuộc vào người để lại di sản, chẳng hạn như con chưa thành niên hoặc người không có khả năng lao động. Đây là một biện pháp nhằm bảo vệ tối thiểu quyền lợi của họ, đảm bảo không bị thiệt thòi khi di chúc không phân chia công bằng hoặc hoàn toàn không nhắc đến họ.

Để khắc phục vấn đề, có thể xem xét sửa đổi quy định bằng cách bổ sung một cơ chế giới hạn hợp lý hơn đối với phần di sản mà người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc được hưởng. Việc này sẽ giúp hài hòa quyền lợi của các bên thừa kế, vừa bảo vệ các đối tượng yếu thế mà không làm mất đi ý chí và nguyện vọng của người để lại di sản. Đồng thời, cần tăng cường hướng dẫn cụ thể từ tòa án trong việc giải quyết các trường hợp phát sinh tranh chấp liên quan đến điều khoản này để bảo đảm tính công bằng và hợp lý.

**Thứ tư, bất cập quy định về thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại.**

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 623, BLDS 2015 thì “*Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế*”. Trong thực tiễn có thể phát sinh vấn đề là đến thời điểm hết thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại nhưng vẫn chưa đến thời hạn người để lại di sản phải thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà họ đã thiết lập trước đó (khi thời hạn mà người để lại di sản phải thực hiện nghĩa vụ lớn hơn ba năm).

Hiện nay, thời hiệu khởi kiện để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản tức là nếu phát sinh tranh chấp trong việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế với loại hình tài sản là bất động sản theo khoản 1 Điều 623 BLDS 2015 thì cá nhân cho rằng quyền lợi của mình bị xâm phạm thì họ có quyền khởi kiện yêu cầu chia di sản tại Tòa án theo điểm khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS 2015). Tuy nhiên, đối chiếu với quy định này với các tình huống thực tế dường như không khả thi.

Cụ thể, “Cụ S (mất năm 1983) và cụ N (mất năm 1986) có 3 người con chung với nhau, sau khi chết hai cụ để lại một căn nhà và một mảnh vườn. Không lâu sau ông P và bà N biết ông Đ tự ý làm sổ đỏ sang tên mảnh vườn nay nên xảy ra tranh chấp đất đai. Sau quá trình không thể tiến hành hòa giải thì ông P và bà N đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa chia tài sản chung. Tuy nhiên từ thời điểm hai cụ chết (năm 1986) đến thời điểm yêu cầu chia di sản (2016) là đúng 30 năm nhưng thời hạn này đã hết trước lúc BLDS 2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017”. Không chỉ đối với vụ việc này mà còn có thể xảy ra những vụ án đáng tiếc khác. Đến năm 2016, ông P và bà N quyết định khởi kiện tại tòa án để yêu cầu phân chia tài sản chung. Theo quy định tại Bộ luật Dân sự 2015 (BLDS 2015), thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản và 10 năm đối với động sản kể từ thời điểm mở thừa kế (thời điểm người để lại di sản qua đời). Trong tình huống này, tính từ khi cụ P và cụ N mất (lần lượt vào năm 1983 và 1986) đến thời điểm năm 2016 là đúng 30 năm kể từ khi cụ bà N

mất. Như vậy, xét theo thời hiệu nêu trên, thời hạn khởi kiện yêu cầu chia di sản đã hết vào năm 2016, trước khi BLDS 2015 có hiệu lực vào ngày 1/1/2017.

Vụ việc cho thấy sự phức tạp trong áp dụng các quy định pháp luật về thời hiệu đối với di sản thừa kế, nhất là khi có sự thay đổi giữa các bộ luật qua các thời kỳ. Trường hợp này nhấn mạnh sự không linh hoạt trong thời hiệu đã dẫn đến việc quyền lợi của các bên liên quan bị ảnh hưởng vì quy định chặt chẽ về thời gian. Đây là một tình huống đáng tiếc, bởi các tranh chấp di sản thường phức tạp và có thể kéo dài do mâu thuẫn gia đình hoặc do thiếu hiểu biết pháp lý. Từ góc độ thực tiễn, việc thời hiệu hết khiến tòa án không thể thụ lý giải quyết yêu cầu của các bên thừa kế, ngay cả khi các bên có nhu cầu rõ ràng về việc phân chia tài sản. Điều này đặt ra vấn đề về khả năng linh hoạt và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người dân trong các trường hợp tương tự. Có thể thấy rằng, quy định thời hiệu khởi kiện trong các vụ thừa kế cần được xem xét để vừa đảm bảo tính chặt chẽ của pháp luật, vừa phù hợp với thực tế xã hội và hoàn cảnh thực tế của từng trường hợp. Một số giải pháp có thể là gia hạn thêm thời hiệu trong trường hợp đặc biệt, hoặc quy định linh hoạt để cho phép khởi kiện sau khi đã hết thời hiệu nếu chứng minh được lý do hợp lý cho việc chậm trễ. Mặt khác, cần tăng cường tuyên truyền pháp luật để người dân hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình, tránh các tranh chấp kéo dài không cần thiết, đồng thời bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho các bên thừa kế.

Trước khi BLDS 2015 ra đời thì mọi tranh chấp di sản thừa kế được giải quyết theo Pháp lệnh thừa kế 1980 và Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 làm cơ sở pháp lý để giải quyết nhưng cả hai văn bản pháp luật này vẫn chưa có hướng giải quyết cụ thể về việc phân chia khối di sản dẫn đến hệ quả là Tòa án sẽ đình chỉ giải quyết vụ án bởi đã thời hiệu yêu cầu đã hết, điển hình là vụ giữa các thừa kế của cụ S trên đây. Mãi về sau, cơ quan lập pháp mới ban hành Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, cụ thể tại tiểu mục 2.4 mục 2 Phần I quy định rằng “Trong thời hạn mười

năm hoặc sau khi kết thúc thời hạn mười năm mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về hàng thừa kế và đều thừa nhận di sản do người chết để lại chưa chia thì di sản đó chuyển thành tài sản chung của các thừa kế. Khi có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế, mà áp dụng các quy định của pháp luật về chia tài sản chung để giải quyết.

Trên thực tế, hướng giải quyết của HĐTP TANDTC vẫn còn chưa thấu đáo làm cho tranh chấp giữa các bên kéo dài dai dẳng. Do vậy, cơ quan xét xử đành phó mặc khối di sản đó cho những ai đang có nghĩa vụ quản lý di sản thì vẫn cứ duy trì công việc quản lý này hoặc quyết định di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo Điều 236 BLDS 2015.

Từ thời điểm mở thừa kế đến khi giải quyết tranh chấp tại Tòa án, giữa các đương sự tự thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án nên nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện hoặc cả bị đơn rút yêu cầu phản tố thì Tòa án sẽ ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đó. Biết rằng khi đình chỉ vụ án thì thời hiệu yêu cầu chia di sản vẫn còn. Tuy nhiên, thời gian sau nếu giữa hai bên đương sự lại tiếp tục phát sinh tranh chấp mới liên quan đến phần di sản là bất động sản này và kết quả thỏa thuận trước đó dẫn đến hậu quả về sau là xâm phạm đến quyền nhận di sản của các đồng thừa kế khác hoặc chính việc thỏa thuận cũng không mang lại nhiều giá trị hữu ích trong quá trình sử dụng lâu dài đối với phần bất động sản đó thì các bên đương sự trong cùng vụ án yêu cầu chia lại di sản trước đó nên đã khởi kiện lần nữa để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình và khi làm đơn khởi kiện thì đã hết thời hiệu khởi kiện.

Vấn đề đặt ra là nếu xét về quan hệ và đối tượng tranh chấp thì bản chất tranh chấp và yêu cầu khởi kiện vẫn không khác biệt thì nguyên đơn có được quyền khởi kiện lại không. Tham khảo theo hướng dẫn của TANDTC về Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/ 5/ 2017 hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 BLTTDS 2015 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án, cụ thể tại khoản 1 Điều 7: “Người khởi kiện có quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 192,

điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và các trường hợp khác mà pháp luật có quy định” và đương sự trong vụ kiện này đã đáp ứng một trong những điều kiện tại khoản 3 Điều 192 và đã thực hiện hành vi rút yêu cầu khởi kiện theo điểm c khoản 1 Điều 217 BLTTDS thì có quyền khởi kiện lại hay không. Nếu được phép khởi kiện lại thì Tòa án sẽ căn cứ theo bản chất vụ việc liên quan đến quan hệ cũng như đối tượng tranh chấp để giải quyết hay giải quyết dựa trên sự thỏa thuận sẵn có trong lần thụ lý trước.

Bên cạnh đó, kinh tế thị trường ngày càng mở ra nhiều hình thức khai thác tiềm năng quỹ đất. Do vậy, giữa các cá nhân ngày càng phổ biến việc trao đổi quyền sử dụng đất trong giao lưu dân sự và kinh doanh thương mại nhà ở. Vậy nếu trước lúc người quá cố qua đời có lập hợp đồng cho thuê, mướn đất hay xây dựng các hạng mục công trình khác nhằm mục đích sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê trung hạn theo thỏa thuận là 30 năm, thậm chí có thể dài hơn đối với các cá nhân, tổ chức kinh tế khác. Hết thời hạn thuê, mướn trên đồng nghĩa việc giao kết hợp đồng chấm dứt. Khi chấm dứt hợp đồng thì quyền sở hữu nhà ở hay quyền sử dụng đất không còn thuộc về chủ thể nào nữa nên các đồng thừa kế yêu cầu chia di sản nhưng tại thời điểm này, thời hạn yêu cầu chia di sản cũng đã vượt quá thời hạn luật định nên việc phân chia có vi phạm pháp luật hay không.

Ngoài ra, tại một số khu vực mà cơ quan nhà nước có quyết định trưng thu, trưng dụng bất động sản. Trước khi người để lại di sản thừa kế qua đời dù có hay không có di chúc thì sau khi người này ra đi thì những người thừa kế có quyền hưởng di sản có thể thỏa thuận phân chia giá trị tài sản là bất động sản này trong quá trình cơ quan nhà nước quản lý khối di sản nay hay không? Và sau thời gian nhà nước sử dụng, những người thừa kế có quyền thỏa thuận lại từ đầu về việc phân chia di sản không?

**Thứ năm, tranh chấp về tài sản trí tuệ được hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng hay tài sản chung của vợ và chồng.**

Hiện nay, theo BLDS ghi nhận có bốn mức độ năng lực hành vi dân sự, gồm: NLHVDS đầy đủ, hạn chế NLHVDS, mất NLHVDS & người có khó khăn trong

nhận thức và làm chủ hành vi. Với người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì việc thỏa thuận phân chia di sản cũng không đáng lo ngại bởi họ hoàn toàn tự do về ý chí cũng như nhận thức trong việc đòi hỏi quyền lợi cho mình khi xác lập giao dịch, còn đối với những mức độ còn lại thì rất khó định hình được các đồng thừa kế có tự nguyện thỏa thuận phân chia hay không nên sẽ dẫn đến cơ quan xét xử cũng khó nhận định rõ ràng được.

Theo Luật Hôn nhân và gia đình 2014 hiện nay cũng thừa nhận phân tài sản riêng trong khối di sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, đối với tài sản riêng của vợ hoặc chồng nhưng có sự đóng góp công sức quản lý, khai thác công dụng để hưởng hoa lợi, lợi tức thì khi ly hôn, phần di sản là bất động sản giữa họ sẽ được phân như thế nào cũng là điều vướng mắc.

Tôi xin đưa ra một vụ kiện khác để chứng minh: “*Ông Mai Tấn L khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bà Nguyễn Thị T. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà T có Đơn yêu cầu phản tố yêu cầu chia đôi tài sản chung là QSDĐ các thửa 59, 55 và 52 mà Tòa chỉ chia công sức đóng góp của bà T bằng 30% giá trị tài sản. Nhưng sau đó ông L đã kháng cáo không đồng ý về việc chia đôi công sức này bởi ông cho rằng: riêng đối với thửa 52 và 55 là phần tài sản riêng mà cha mẹ ông đã tặng cho năm 2009. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết Tòa án cấp phúc thẩm, Tòa thấy rằng ông L bà T là vợ chồng năm 1994, bà T có công đóng góp vào quá trình sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân cũng như cả hai cùng nhau chung sống ổn định, gìn giữ, tôn tạo các phần đất này nên công nhận cho bà T nhận 30% tổng giá trị tài sản là có căn cứ*”. Đây là trường hợp không hiếm thấy khi giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng, tuy nhiên nếu người vợ hoặc chồng không còn khả năng lao động hay không thể đóng góp công sức trong việc quản lý tài sản mà sống phụ thuộc vào nguồn kinh tế chủ yếu của người chồng/vợ mình thì Tòa án sẽ giải quyết phân chia ra sao là thỏa đáng.

Do những đặc trưng riêng về tài sản cũng như quyền sở hữu mà việc xác định quyền sở hữu tài sản trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ ngoài BLDS còn được điều chỉnh bởi hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ. Vì vậy, việc xác định quyền sở hữu

tài sản của vợ chồng đối với quyền sở hữu trí tuệ lại càng phức tạp hơn và phải tuân theo những nguyên tắc riêng của hệ thống pháp luật này. Trên thực tế, nhiều đối tượng sở hữu trí tuệ là sáng tạo của một cá nhân nhưng lại được tạo ra và được bảo hộ trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng. Theo pháp luật sở hữu trí tuệ, chủ sở hữu các đối tượng này là những người được pháp luật công nhận. Luật Sở hữu trí tuệ ghi nhận và bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người có công sức sáng tạo hoặc đầu tư cho hoạt động sáng tạo. Vì vậy, văn bằng bảo hộ thường được ghi nhận chủ sở hữu là người có công sức sáng tạo hoặc đầu tư tài chính, cơ sở vật chất, kỹ thuật để tạo ra sản phẩm trí tuệ. Trong khi pháp luật hôn nhân gia đình Việt Nam xác định tài sản chung hay tài sản riêng của vợ chồng không căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng để tạo ra tài sản mà chỉ căn cứ vào nguồn gốc và thời điểm phát sinh tài sản. Mặc dù tài sản chỉ do một bên vợ hoặc chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, không phải do công sức của vợ chồng trực tiếp tạo ra nhưng vẫn coi là tài sản chung của vợ chồng và vợ chồng có quyền ngang bằng nhau đối với tài sản đó.

Quyền sở hữu trí tuệ là tài sản chung hay tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân là đang là vấn đề gây tranh cãi. Hiện nay có khá nhiều tranh chấp liên quan đến xác định quyền sở hữu của vợ chồng đối với quyền sở hữu trí tuệ.

#### *Tỉ lệ phân chia di sản*

Đôi khi việc phân chia di sản gặp phải những thiếu sót khách quan mà bản thân các đồng thừa kế không biết dẫn đến việc phân chia di sản không đủ, không đúng với phần cần được chia, liên quan vấn đề này tác giả xin viện dẫn như sau: “*Cụ Q1 và cụ M sau khi chết đã để lại toàn bộ diện tích đất thể hiện tại 5 thửa khác nhau nhưng không để lại di chúc. Năm 2005, theo số liệu đo đạc hiện trạng khi lập bản đồ số thì diện tích các thửa được thể hiện thành 4 thửa với tổng diện tích đất là 684.8m<sup>2</sup>. Đến ngày 18/11/2020, Tòa án tiến hành đo đạc lại diện tích đất đang có tranh chấp là 4 thửa trên với tổng diện tích là 1.358.4m<sup>2</sup>. Kết quả tăng lên này là do sai số đo thủ công với đo máy.*” Từ nhận định của Tòa đối với

vụ án trên, xét thấy rằng trong quá trình quản lý, sử dụng đất đã có sự khai thác diện tích đất thay đổi đáng kể, nếu xảy ra các trường hợp tương tự vụ án này mà Tòa can thiệp không chặt chẽ, hoặc công tác đo đạc không thận trọng sẽ khiến cho quá trình giải quyết vụ án thiếu thấu đáo. Hoặc nếu trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết cho đến khi ra Bản án mà có sự xâm phạm phần đất đang có tranh chấp bởi những chủ thể sử dụng đất liền kề thì liệu diện tích đất để làm căn cứ phân chia của Tòa có còn chính xác nữa không?

Ngoài ra, cần xem xét đến trường hợp việc thỏa thuận phân chia di sản vượt quá phần tài sản được quyền thỏa thuận phân chia, nghĩa là trong tổng khối di sản thì ngoài phần được các đồng thừa kế thỏa thuận phân chia thì còn có phần di sản dành riêng cho các nghĩa vụ pháp lý khác mà người để lại di sản chưa hoàn thành hoặc đang thực hiện dang dở mà người này đã chết làm cho những người thừa kế của họ không biết làm cho họ vô tình giao dịch với người thứ ba thì giao dịch của họ lúc này có bị vô hiệu hay không, hoặc nếu những người thừa kế này biết sự tồn tại các nghĩa vụ thanh toán trên nhưng cố ý vi phạm nghĩa vụ để không bỏ lỗ phần di sản của mình thì sẽ được giải quyết như thế nào? Theo Điều 658 BLDS 2015 quy định về thứ tự ưu tiên thanh toán mà những người thuộc diện thừa kế buộc trích khối di sản đó ra để thanh toán cho bên được thanh toán nhưng vì sơ suất mà những người thừa kế này đã nhầm lẫn hưởng giá trị suất thừa kế của mình lớn hơn phần mà họ đáng được hưởng làm cho thứ tự ưu tiên thanh toán này không còn được thực hiện một cách triệt để.

Cũng xin bàn luận thêm một trường hợp hy hữu khác, đó là nếu sau khi thanh toán các nghĩa vụ pháp lý theo thứ tự thanh toán như luật định xong mà giá trị còn lại của phần di sản đã hết để tiếp tục phân chia nữa cho những người có quyền thừa kế thì họ có quyền yêu cầu bên được thanh toán trích lại một phần nhỏ giá trị di sản khi giao dịch bất động sản đó không bởi đôi khi, đối với những người thừa kế có hoàn cảnh sống khó khăn thì phần nhỏ di sản đó cũng có thể giúp họ tạo lập cuộc sống. Nên nếu họ không nhận được phần di sản trong trường hợp này

cũng khiến họ mất quyền hưởng di sản cũng như mất đi phương tiện sống cơ bản thường ngày.

Tài chính ngày nay có hiện tượng bão hòa, khó khăn dẫn đến hiện tượng vay, mượn tiền rộng rãi. Do vậy, nếu người quá cố trước khi chết đã từng vay, mượn tiền và các loại tài sản khác từ nhiều chủ nợ khác nhau mà chưa hoàn tất nghĩa vụ thanh toán và người quá cố này trước khi chết có để lại di chúc về việc dành riêng phần đất duy nhất mà người này có quyền định đoạt sẽ được dùng vào mục đích thờ cúng tức không được phân chia. Như vậy, giữa những người có quyền được thanh toán (chủ nợ) được quyền thỏa thuận với nhau để nhận lại phần giá trị phù hợp mà họ đã cho vay, mượn trước đó hay không. Nếu không cho phép thỏa thuận thì dường như bên chủ nợ này sẽ bị xâm phạm về quyền tài sản của mình, còn nếu cho phép họ thỏa thuận nhận lại giá trị tài sản mà họ đã cho vay thì vô hình trung đã xâm phạm đến ý nguyện của người chết và giá trị cốt lõi liên quan đến ý nghĩa di sản đó.

Hoạt động nhập, tách diện tích đất nhất định là một trong những quyền định đoạt của chủ thể quyền đối tài sản và hoạt động nhập, tách thửa ngày càng phổ biến trong môi trường bất động sản, đặc biệt là đối với đất phi nông nghiệp (trong đó có đất ở hay còn gọi đất thổ cư). Ngoài ra, để chủ thể quyền được công nhận quyền sử dụng đất thì chủ thể này phải được CQNN có thẩm quyền cấp sổ (tức Sổ đỏ). Tuy nhiên, hai hoạt động cấp sổ và tách thửa phải đáp ứng về tỉ lệ diện tích đất tối thiểu ở từng địa phương thì mới có thể thực hiện các quyền dân sự của mình đối với số phận bất động sản trên.

**Thứ sáu, tranh chấp về việc xác định di sản là tài sản của doanh nghiệp tư nhân thuộc sở hữu riêng của chủ doanh nghiệp hay là một phần tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng.**

Ví dụ thứ nhất, ông A và vợ ông là bà B quyết định sử dụng tài sản chung để thành lập một doanh nghiệp tư nhân. Theo đăng ký kinh doanh, ông A là người đứng tên chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân này. Vậy tài sản của doanh nghiệp tư

nhân thuộc sở hữu riêng của ông A hay là tài sản chung của vợ chồng ông A? Có những quan điểm khác nhau trong việc giải quyết vấn đề này.

Quan điểm thứ nhất cho rằng: tài sản của doanh nghiệp tư nhân thuộc sở hữu của ông A, căn cứ vào quy định tại Khoản 1, Điều 181, Luật Doanh nghiệp 2014. Điều 36 Luật Hôn nhân gia đình 2014 cũng có quy định: trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người đó có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thỏa thuận này phải lập thành văn bản. Như vậy, ông A và bà B có thể thỏa thuận việc dùng tài sản chung để kinh doanh mà không bắt buộc phải chia tài sản chung. Việc bàn bạc, thỏa thuận đó có thể bằng văn bản hoặc thỏa thuận bằng miệng. Nếu họ thỏa thuận bằng văn bản, sau đó ông A và bà B li hôn, bà B sẽ có cơ sở để bảo vệ quyền của mình đối với những tài sản đó. Việc ông A là chủ sở hữu đối với tài sản của doanh nghiệp đã rõ ràng, nguồn vốn này là nguồn vốn hợp pháp đã được bà B đồng ý đưa ra sử dụng. Khi có tranh chấp sẽ dễ dàng chứng minh được nguồn gốc của tài sản. Lợi tức từ doanh nghiệp tư nhân là tài sản chung của vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Hiểu theo cách này thì quy định của Luật Hôn nhân gia đình là phù hợp với bản chất của doanh nghiệp tư nhân được quy định trong Luật Doanh nghiệp. Như vậy, trường hợp người chồng chết, tài sản của doanh nghiệp sẽ được coi là di sản thừa kế thuộc tài sản riêng của người chồng.

Quan điểm thứ hai cho rằng: A và B dùng tài sản chung để thành lập Doanh nghiệp tư nhân (ví dụ thế chấp nhà là tài sản chung cho ngân hàng để vay 1 tỷ đồng). Khi kinh doanh có lợi nhuận thì lợi nhuận đó được coi là tài sản chung của vợ chồng. Nếu kinh doanh lỗ, chỉ mình A chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ, điều đó là không hợp lý. Trong kinh doanh, lợi nhuận luôn đi kèm những rủi ro. Khi B dùng tài sản chung của B và A để cùng A tham gia vào kinh doanh, mặc nhiên cả hai phải cùng nhau chia sẻ rủi ro. Khi giao dịch với A với tư cách chủ doanh nghiệp tư nhân, các doanh nghiệp không biết và không có nghĩa vụ phải biết về nguồn gốc tài sản được A sử dụng để thành lập doanh nghiệp tư nhân là

tài sản riêng của A hay tài sản chung của A với vợ A. Do vậy, khi xảy ra tranh chấp giữa A và đối tác, cơ quan có thẩm quyền sẽ triệu tập B với tư cách người có nghĩa vụ liên quan nhằm làm rõ trách nhiệm liên đới với A trong hoạt động kinh doanh, chia sẻ lợi nhuận. Nếu B chứng minh được việc kinh doanh của A không liên quan đến khối tài sản chung và mình không biết việc này thì B không phải chịu trách nhiệm liên đới và ngược lại. Chứng cứ ở đây là hợp đồng thế chấp và vay tiền ngân hàng. Tóm lại, nếu B dùng tài sản chung của mình với A tham gia vào việc thành lập doanh nghiệp tư nhân mà A làm chủ thì B phải có trách nhiệm liên đới cùng A thực hiện nghĩa vụ tài sản, dù Luật Doanh nghiệp không quy định. Tuy nhiên trách nhiệm trước hết thuộc về A. Nếu tài sản đó không đủ thực hiện nghĩa vụ thì lấy tài sản chung của A và B để thực hiện nghĩa vụ. Vậy trong trường hợp trên, nếu trong quá trình kinh doanh mà chủ doanh nghiệp tư nhân chết thì tài sản của doanh nghiệp tư nhân sẽ được xác định là phần tài sản trong khối tài sản chung của vợ, chồng.

Tác giả cho rằng trong trường hợp tài sản của doanh nghiệp tư nhân được hình thành từ khối tài sản chung của vợ chồng chủ doanh nghiệp thì chủ doanh nghiệp đó chỉ có quyền đứng tên, giao dịch trong các hoạt động kinh doanh còn quyền sở hữu đối với tài sản của doanh nghiệp tư nhân sẽ vẫn thuộc về vợ chồng chủ doanh nghiệp. Vậy nên khi chủ doanh nghiệp chết, tài sản của doanh nghiệp tư nhân sẽ được xác định là di sản thừa kế nằm trong khối sở hữu chung của vợ chồng.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Chương 2 đã tập trung phân tích những vấn đề lý luận và thực tiễn trong việc áp dụng các quy định của pháp luật về phân chia di sản thừa kế tại Việt Nam. Qua đó, chúng ta đã nhận diện rõ các bất cập và vướng mắc từ góc độ pháp lý, cơ sở pháp luật đến yếu tố nhận thức xã hội và thực tiễn xét xử. Sự thiếu đồng bộ trong hệ thống pháp luật, những mâu thuẫn giữa các văn bản luật và thực trạng nhận thức pháp luật còn hạn chế của người dân là các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến

các tranh chấp thừa kế ngày càng gia tăng. Những nội dung này đặt ra nhu cầu cấp thiết trong việc hoàn thiện khung pháp lý, tăng cường sự minh bạch và hiệu quả của công tác tuyên truyền cũng như cải tiến quy trình xét xử. Đây sẽ là tiền đề để từ đó đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả của các quy định về phân chia di sản thừa kế trong Chương 3.

## **CHƯƠNG 3. MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ PHÂN CHIA DI SẢN THỪA KẾ**

### **3.1. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về phân chia di sản thừa kế**

#### **3.1.1. *Bổ sung một số quy định cụ thể về thừa kế***

Việc phân chia di sản thừa kế là một vấn đề có tính phức tạp và nhạy cảm, đặc biệt trong bối cảnh xã hội ngày càng phát triển với những tiến bộ vượt bậc của khoa học kỹ thuật. Những thay đổi này đặt ra nhiều thách thức cho hệ thống pháp luật, đòi hỏi sự điều chỉnh kịp thời để đảm bảo tính công bằng, minh bạch và bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan. Trong nội dung này, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm bổ sung và hoàn thiện quy định pháp luật liên quan đến việc phân chia di sản thừa kế trong Bộ luật Dân sự (BLDS) và các luật có liên quan.

#### *Quy định về giám định gen để xác định cha mẹ cho con ngoài giá thú*

Hiện nay, việc xác định cha mẹ - con trong các vụ tranh chấp thừa kế liên quan đến con ngoài giá thú vẫn tồn tại nhiều bất cập. BLDS chưa có quy định cụ thể về giám định gen như một công cụ pháp lý bắt buộc để xác minh mối quan hệ huyết thống, khiến cho các bên tranh chấp gặp khó khăn trong việc chứng minh quyền thừa kế. Trong khi đó, Luật Giám định tư pháp năm 2012 đã cung cấp cơ sở pháp lý cho hoạt động giám định, nhưng chưa được tích hợp một cách đồng bộ với BLDS trong các trường hợp liên quan đến thừa kế. Điều này dẫn đến tình trạng thiếu thống nhất trong việc áp dụng pháp luật.

Để khắc phục những hạn chế trên, cần bổ sung các quy định cụ thể trong BLDS liên quan đến giám định gen trong các tranh chấp thừa kế, bao gồm:

- **Quy định rõ ràng về cơ sở pháp lý để tiến hành giám định gen:** Các cơ quan, tổ chức thực hiện giám định phải được cấp phép theo quy định của pháp luật, và kết quả giám định sẽ là căn cứ pháp lý có giá trị cao trong các vụ tranh chấp. Điều này giúp tránh tình trạng các bên lạm dụng hoặc từ chối kết quả giám định.

- **Thiết lập trình tự, thủ tục giám định trong các vụ án thừa kế:** Cần quy định rõ trách nhiệm của Tòa án trong việc ra quyết định yêu cầu giám định, cũng như nghĩa vụ cung cấp mẫu gen của các bên liên quan.

*Ví dụ thực tiễn:* Ông B qua đời, để lại một khối tài sản lớn. Sau khi ông mất, một người phụ nữ mang theo con trai xuất hiện và tuyên bố đứa trẻ là con ngoài giá thú của ông B, yêu cầu được chia di sản thừa kế. Gia đình ông B không chấp nhận và phủ nhận mối quan hệ huyết thống. Trong trường hợp này, nếu có quy định rõ ràng về giám định gen, Tòa án có thể ra quyết định yêu cầu giám định để giải quyết tranh chấp một cách khách quan và công bằng.

#### *Quy định về người “thành thai sau” thời điểm người để lại di sản chết*

Trong thực tiễn, sự phát triển của khoa học kỹ thuật đã tạo ra những tình huống pháp lý mới, đặc biệt là các trường hợp người được sinh ra sau thời điểm người để lại di sản chết mà "thành thai sau" thời điểm đó. Hiện nay, BLDS chưa có quy định rõ ràng về quyền thừa kế của những người này, dẫn đến nhiều tranh cãi trong việc áp dụng pháp luật. Điều này gây khó khăn cho cả các cơ quan xét xử lẫn các bên liên quan trong các vụ tranh chấp.

Để giải quyết vấn đề này, cần bổ sung các quy định cụ thể như sau:

#### **Quy định điều kiện để người “thành thai sau” được hưởng thừa kế:**

- Chỉ công nhận quyền thừa kế khi có chứng cứ rõ ràng về ý chí của người để lại di sản hoặc cha mẹ người được sinh ra. Ý chí này có thể được thể hiện thông qua văn bản đồng ý hoặc các tài liệu chứng minh khác, chẳng hạn như việc người để lại di sản đã tham gia vào quá trình lưu trữ tinh trùng, trứng, hoặc phôi với mục đích sinh con trong tương lai.
- Quy định thời hạn tối đa để công nhận quyền thừa kế của người "thành thai sau". *Ví dụ:* Đạo luật Chứng thực California quy định thời hạn 2 năm kể từ khi người để lại di sản chết.

#### **Bổ sung điều khoản cụ thể trong BLDS:**

- Ví dụ: “Người được sinh ra và còn sống mà thành thai sau thời điểm người để lại di sản chết sẽ được công nhận là người thừa kế nếu có căn cứ chứng minh rằng sự ra đời của người này phù hợp với ý chí của người để lại di sản hoặc cha mẹ của người đó.”

*Ví dụ thực tiễn:* Ông A, trước khi qua đời, đã trữ đông tinh trùng tại một bệnh viện với ý định sinh con trong tương lai. Sau khi ông qua đời, người vợ sử dụng tinh trùng này để sinh con. Theo đề xuất trên, đứa trẻ này sẽ được công nhận là người thừa kế nếu chứng minh được sự tồn tại của ý chí này.

#### *Quyền tài sản đối với sở hữu trí tuệ là tài sản chung của vợ chồng*

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định tài sản do vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung. Tuy nhiên, quyền tài sản đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ (như quyền tác giả, sáng chế, nhãn hiệu) chưa được quy định rõ ràng là tài sản chung. Điều này dẫn đến sự bất bình đẳng trong việc bảo vệ quyền lợi của vợ hoặc chồng, đặc biệt khi mối quan hệ hôn nhân chấm dứt.

Cần bổ sung quy định rõ ràng rằng quyền tài sản đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân cũng được coi là tài sản chung. Đồng thời, cần xác định rằng khi quan hệ hôn nhân chấm dứt, quyền tài sản sẽ thuộc về người tạo ra đối tượng sở hữu trí tuệ, nhưng giá trị tài sản đó phải được chia hợp lý giữa hai bên.

*Ví dụ:* Trong thời kỳ hôn nhân, người chồng sáng tạo ra một phần mềm có giá trị thương mại lớn. Khi ly hôn, người vợ cũng cần được chia sẻ giá trị từ tài sản trí tuệ này, dù quyền sở hữu thuộc về người chồng.

#### *Phân chia di sản thừa kế là nhãn hiệu*

BLDS hiện chưa có quy định cụ thể về cách xử lý di sản thừa kế là nhãn hiệu trong trường hợp các thừa kế không đạt được thỏa thuận. Điều này có thể dẫn đến sự suy giảm giá trị của nhãn hiệu do không được quản lý hoặc sử dụng hiệu quả.

Bổ sung vào BLDS quy định rằng:

- Người thừa kế nào đáp ứng điều kiện trở thành chủ sở hữu nhãn hiệu và có ý định sử dụng nhãn hiệu thì sẽ được ưu tiên làm chủ sở hữu. Người này

phải thanh toán khoản tiền hợp lý cho các thừa kế còn lại nếu không có thỏa thuận khác.

*Ví dụ:* Một doanh nhân qua đời, để lại một nhãn hiệu nổi tiếng. Các thừa kế không thể thỏa thuận được cách sử dụng. Nếu có quy định trên, Tòa án có thể ưu tiên trao quyền sử dụng nhãn hiệu cho một người thừa kế đủ khả năng tiếp tục duy trì và phát triển nhãn hiệu, đồng thời bảo vệ quyền lợi của các thừa kế khác.

Việc bổ sung và hoàn thiện các quy định về phân chia di sản thừa kế là cần thiết để đáp ứng nhu cầu thực tiễn và sự phát triển của xã hội. Các kiến nghị nêu trên không chỉ đảm bảo tính công bằng và minh bạch mà còn góp phần giảm thiểu các tranh chấp, bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan một cách hiệu quả. BLDS và các luật liên quan cần tiếp tục được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với bối cảnh thực tế, tạo cơ sở pháp lý vững chắc trong việc giải quyết các tranh chấp thừa kế trong tương lai.

### ***3.1.2. Sửa đổi quy định của pháp luật về thừa kế***

Pháp luật về thừa kế trong Bộ luật Dân sự (BLDS) 2015, dù đã được sửa đổi, bổ sung so với các quy định trước đây, vẫn còn tồn tại nhiều điểm chưa phù hợp, dẫn đến tính khả thi thấp hoặc gây ra những phản ứng trái chiều trong quá trình áp dụng. Sau khi nghiên cứu, tác giả đưa ra một số kiến nghị cụ thể như sau:

*Về di chúc bằng văn bản không có người làm chứng (Điều 628, Điều 633 BLDS 2015)*

Theo quy định tại Điều 628 BLDS 2015, di chúc bằng văn bản không có người làm chứng được coi là một trong các hình thức di chúc hợp pháp nếu đáp ứng các điều kiện về nội dung và hình thức được quy định tại Điều 630 BLDS 2015. Tuy nhiên, hình thức di chúc này tiềm ẩn nhiều rủi ro, đặc biệt trong việc xác thực tính chính xác, khách quan và ý chí thực sự của người lập di chúc.

- **Tính khả thi kém trong thực tiễn:**
- Di chúc không có người làm chứng thường dễ bị giả mạo, sửa đổi hoặc tranh chấp, nhất là khi nội dung di chúc không được ghi nhận bằng công chứng, chứng thực.

- **Phát sinh tranh chấp pháp lý:**

- Khi di chúc không có công chứng, chứng thực, các bên thừa kế thường nghi ngờ tính hợp pháp, từ đó dẫn đến tranh chấp kéo dài, làm phức tạp quá trình phân chia di sản.

Tác giả kiến nghị **bãi bỏ hình thức di chúc bằng văn bản không có người làm chứng**, nhằm giảm thiểu rủi ro tranh chấp và đảm bảo tính minh bạch, công bằng trong thừa kế.

Tuy nhiên, việc bãi bỏ cần đi kèm với công tác **tuyên truyền, phổ biến pháp luật** để người dân hiểu rõ:

**Hậu quả pháp lý của di chúc không có công chứng, chứng thực:** Những tranh chấp có thể phát sinh do tính không rõ ràng hoặc dễ bị giả mạo.

**Lợi ích của công chứng, chứng thực:** Đảm bảo quyền định đoạt tài sản của người lập di chúc được thực hiện một cách chính xác và công bằng, giảm thiểu nguy cơ tranh chấp sau này.

*Ví dụ:* Một người để lại di chúc viết tay không có công chứng, trong đó ghi rõ chia toàn bộ tài sản cho một người con. Sau khi người này mất, các con khác không đồng ý và cho rằng di chúc không hợp pháp, dẫn đến tranh chấp. Nếu di chúc được công chứng trước đó, tranh chấp này sẽ không xảy ra hoặc dễ dàng được giải quyết hơn.

*Quy định về thừa kế của con riêng trong quan hệ với cha dượng, mẹ kế*

BLDS 2015 chưa quy định cụ thể về quyền thừa kế của người con riêng trong quan hệ với cha dượng hoặc mẹ kế. Trong thực tế, mối quan hệ giữa con riêng và cha dượng, mẹ kế thường rất mờ nhạt, thậm chí xung đột. Tuy nhiên, nếu áp dụng quyền thừa kế thế vị trong các trường hợp này, dễ dẫn đến tranh chấp phức tạp và không phản ánh đúng thực chất mối quan hệ giữa các bên.

**Kiến nghị sửa đổi**

- **Không công nhận quyền thừa kế thế vị của con riêng đối với cha dượng, mẹ kế:**

- Trong trường hợp cha dượng hoặc mẹ kế không nhận con riêng làm con nuôi hợp pháp hoặc không có quan hệ chăm sóc thực tế, quyền thừa kế của con riêng nên bị loại trừ.
- **Chỉ công nhận quyền thừa kế khi có quan hệ nuôi dưỡng thực tế:**
- Ví dụ, cha dượng hoặc mẹ kế phải chứng minh đã nuôi dưỡng, chăm sóc con riêng như con ruột mới có thể thiết lập quyền thừa kế theo pháp luật.

*Ví dụ:* Ông A kết hôn với bà B, bà B có một con riêng là C. Trong thời gian hôn nhân, ông A và C không có mối quan hệ nuôi dưỡng thực tế. Sau khi ông A mất, C yêu cầu được hưởng di sản thừa kế của ông A theo pháp luật. Nếu quy định như trên được áp dụng, yêu cầu của C sẽ không được chấp nhận nếu không chứng minh được mối quan hệ nuôi dưỡng thực tế.

*Về di chúc miệng (Khoản 5 Điều 630 BLDS 2015)*

Khoản 5 Điều 630 BLDS 2015 quy định rằng, di chúc miệng chỉ có hiệu lực khi trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày người di chúc thể hiện ý chí cuối cùng, di chúc được chứng thực bởi công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền. Thời hạn 5 ngày làm việc là quá ngắn để các nhân chứng có thể hoàn thành các thủ tục cần thiết, nhất là trong bối cảnh thực tế, người dân ở vùng sâu, vùng xa hoặc gặp trở ngại về phương tiện giao thông. Điều này dẫn đến nhiều trường hợp di chúc miệng không được công nhận do không đáp ứng kịp thời gian.

Tác giả đề xuất **nâng thời hạn này lên 10 ngày làm việc**, để các nhân chứng có đủ thời gian hoàn thành thủ tục công chứng, chứng thực.

*Ví dụ:* Một người dân ở vùng sâu, vùng xa lập di chúc miệng trong hoàn cảnh khẩn cấp trước khi qua đời. Do thời gian và khoảng cách địa lý, nhân chứng không thể hoàn thành thủ tục trong 5 ngày, dẫn đến di chúc không được công nhận. Nếu thời hạn kéo dài hơn, quyền định đoạt tài sản của người để lại di sản sẽ được bảo vệ tốt hơn.

Thứ tư, bất cập quy định về thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại. Theo quy định tại Khoản 3, Điều 623, BLDS 2015 thì “*Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người*

chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế”. Tác giả kiến nghị bổ sung Khoản 3, Điều 623, BLDS 2015 như sau: *“Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Trong trường hợp thời hạn người để lại di sản phải thực hiện nghĩa vụ lớn hơn ba năm thì xác định thời hạn đó là 03 năm kể từ thời điểm mở thừa kế”*. Như vậy sẽ đảm bảo được quyền lợi của người có quyền yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ. Trong nhiều trường hợp, thời hạn thực hiện nghĩa vụ tài sản mà người để lại di sản đã cam kết (ví dụ, trong hợp đồng) kéo dài hơn 3 năm. Điều này dẫn đến tình trạng khi hết thời hiệu yêu cầu thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi của bên có nghĩa vụ tài sản không được bảo đảm.

Tác giả đề xuất bổ sung như sau:

*“Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 3 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Trường hợp thời hạn người để lại di sản phải thực hiện nghĩa vụ vượt quá 3 năm, thì thời hiệu này sẽ là 3 năm kể từ thời điểm nghĩa vụ đến hạn.”*

Ví dụ: Ông A ký một hợp đồng vay tiền và cam kết trả nợ sau 5 năm. Năm thứ 2, ông A qua đời. Theo quy định hiện hành, sau 3 năm kể từ ngày ông A qua đời, bên cho vay không thể yêu cầu người thừa kế trả nợ vì đã hết thời hiệu, dù thời hạn trả nợ vẫn chưa đến. Nếu kiến nghị trên được áp dụng, bên cho vay sẽ được bảo vệ quyền lợi khi yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ trong thời hạn 3 năm kể từ ngày đến hạn.

Vì trong thực tiễn có thể phát sinh vấn đề là đến thời điểm hết thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại nhưng vẫn chưa đến thời hạn người để lại di sản phải thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà họ đã thiết lập trước đó (khi thời hạn mà người để lại di sản phải thực hiện nghĩa vụ lớn hơn ba năm) như trường hợp tác giả đã nêu ở phần trên.

Các kiến nghị sửa đổi quy định pháp luật thừa kế như trên nhằm khắc phục những bất cập hiện hành, đảm bảo tính khả thi và công bằng trong thực tiễn áp dụng. Việc sửa đổi không chỉ giúp bảo vệ tốt hơn quyền lợi của các bên liên quan

mà còn giảm thiểu rủi ro tranh chấp và tạo sự minh bạch, rõ ràng trong quy định pháp luật.

### **3.2. Kiến nghị nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về phân chia di sản thừa kế**

Việc phân chia di sản thừa kế là một vấn đề phức tạp, mang tính nhạy cảm, đòi hỏi sự chặt chẽ trong quy định của pháp luật và khả năng áp dụng linh hoạt để đảm bảo quyền lợi của tất cả các bên liên quan. Dựa trên những bất cập của Bộ luật Dân sự 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan, một số kiến nghị cụ thể có thể góp phần nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật trong lĩnh vực này như sau:

**Xây dựng khái niệm rõ ràng và đầy đủ về di sản thừa kế**

Hiện tại, pháp luật Việt Nam chưa có một khái niệm cụ thể và đầy đủ về "di sản thừa kế". Sự mơ hồ này có thể dẫn đến những hiểu lầm và tranh chấp khi phân chia di sản, nhất là trong các tình huống phức tạp liên quan đến tài sản chung, tài sản riêng, và di sản thờ cúng. Do đó, cần xây dựng một khái niệm rõ ràng, chi tiết về di sản thừa kế, bao gồm các loại tài sản được thừa kế, các quyền và nghĩa vụ liên quan của người để lại di sản và người thừa kế. Cụ thể, cần quy định rõ các khái niệm như "di sản thờ cúng", "di tặng", "tài sản riêng" và "tài sản chung" để làm cơ sở cho việc phân chia di sản trong thực tiễn. Điều này không chỉ tạo sự minh bạch và thống nhất trong cách áp dụng mà còn giảm thiểu rủi ro pháp lý và tranh chấp phát sinh.

**Bổ sung quy định chi tiết về phạm vi và quyền chia thừa kế**

Phạm vi và quyền chia thừa kế của người thừa kế cần được quy định một cách rõ ràng và cụ thể hơn. Điều này bao gồm việc làm rõ quyền yêu cầu chia hoặc không chia phần tài sản thừa kế của từng người thừa kế. Quy định cụ thể rằng khi một người thừa kế yêu cầu phân chia di sản, họ cần thông báo cho các đồng thừa kế khác là cần thiết để tránh việc phân chia không công bằng hoặc trái với ý chí của các đồng thừa kế khác. Trong trường hợp một hoặc một số người thừa kế không muốn chia di sản, pháp luật cần quy định rõ rằng phần tài sản của họ có thể được giữ nguyên theo ý chí của họ, và những người còn lại vẫn có thể

yêu cầu chia phần của họ. Tuy nhiên, việc chia di sản phải được thực hiện trong giới hạn thời hiệu quy định, nhằm đảm bảo không gây thiệt hại cho quyền lợi của bất kỳ bên nào.

#### Xây dựng khái niệm về thời điểm tài sản trở thành di sản thừa kế

Pháp luật Việt Nam hiện chưa quy định rõ thời điểm mà tài sản của một người trở thành di sản thừa kế. Sự thiếu sót này có thể dẫn đến những tranh chấp liên quan đến việc xác định thời điểm mở thừa kế và các hệ quả pháp lý phát sinh từ thời điểm này. Do đó, cần xây dựng một khái niệm rõ ràng về thời điểm khi tài sản được coi là di sản thừa kế, chẳng hạn như ngay từ thời điểm người để lại di sản qua đời. Điều này sẽ tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc cho các thủ tục phân chia di sản, đảm bảo sự minh bạch và giảm thiểu tranh chấp pháp lý.

#### Quy định về quyền và nghĩa vụ của người được di tặng và thời điểm xác lập quyền sở hữu

Hiện nay, quy định về thời điểm phát sinh quyền được hưởng di sản của người được di tặng chưa cụ thể, gây ra những khó khăn trong thực tiễn áp dụng pháp luật. Việc bổ sung quy định chi tiết về thời điểm xác lập quyền và nghĩa vụ của người được di tặng từ khi mở thừa kế sẽ giúp đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người thụ hưởng và thực thi rõ ràng hơn ý chí của người để lại di sản. Điều này sẽ góp phần giảm thiểu tranh chấp và tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc trong việc bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan.

#### Quy định rõ về thời điểm định giá di sản thừa kế

Một trong những khó khăn lớn trong việc phân chia di sản thừa kế là xác định giá trị thực tế của di sản. Hiện tại, chưa có quy định cụ thể nào về thời điểm định giá di sản, khiến cho giá trị tài sản có thể biến động theo thời gian, ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên liên quan. Việc bổ sung quy định về thời điểm định giá di sản là ngày phân chia hoặc ngày bản án, quyết định của tòa án có hiệu lực sẽ giúp tạo sự rõ ràng và thống nhất, giảm thiểu các tranh chấp về giá trị tài sản. Điều này sẽ bảo vệ quyền lợi của các bên và đảm bảo tính công bằng trong việc phân chia.

Giải quyết bất đồng giữa các đồng thừa kế trong việc phân chia di sản

Bất đồng giữa các đồng thừa kế là một vấn đề phổ biến và thường dẫn đến tranh chấp kéo dài. Khi có người yêu cầu bán tài sản để chia, pháp luật cần có quy định rõ ràng để giải quyết tình huống này. Cụ thể, trong trường hợp không thể chia nhỏ hiện vật nhưng vẫn có người yêu cầu nhận hiện vật, cần có quy định bắt buộc chuyển giao giá trị tiền mặt để tránh tình trạng tài sản bị bán cho người ngoài. Điều này sẽ giúp đảm bảo lợi ích chung của các đồng thừa kế, tránh mâu thuẫn không cần thiết và bảo vệ giá trị thực tế của di sản.

Bổ sung quy định về định giá và thời điểm phân chia di sản theo pháp luật

Hiện nay, việc định giá di sản thừa kế theo thời điểm phân chia đang gây ra nhiều khó khăn, đặc biệt là khi giá trị di sản có sự biến động trong thời gian chờ phân chia. Pháp luật cần quy định cụ thể về việc xác định thời điểm phân chia di sản để đảm bảo giá trị di sản được phản ánh đúng tại thời điểm thực tế phân chia. Điều này sẽ giúp bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan, tránh những tranh cãi không đáng có và tạo ra sự minh bạch trong quy trình phân chia tài sản thừa kế.

Đảm bảo tính nhân văn và công bằng trong pháp luật thừa kế

Pháp luật về thừa kế cần hướng đến việc bảo đảm tính nhân văn và công bằng trong việc phân chia di sản. Điều này đòi hỏi các quy định pháp luật phải đáp ứng được nhu cầu thực tế, bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan, và tạo ra sự minh bạch trong cách thức giải quyết tranh chấp. Các quy định cần phải có tính khả thi, linh hoạt và phù hợp với những thay đổi của xã hội, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật và giảm thiểu các tranh chấp phát sinh.

Hoàn thiện các quy định về phân chia di sản thừa kế là một yêu cầu cấp thiết nhằm đảm bảo sự công bằng, minh bạch và hiệu quả trong thực tiễn. Việc bổ sung và điều chỉnh các quy định pháp luật sẽ không chỉ tạo cơ sở pháp lý vững chắc, giảm thiểu tranh chấp mà còn bảo vệ quyền lợi hợp pháp của tất cả các bên liên quan. Hệ thống pháp luật về thừa kế cần được cải thiện liên tục để phản ánh đúng nhu cầu và tình hình thực tiễn của xã hội, đảm bảo quyền lợi của các bên và thúc đẩy sự phát triển bền vững trong lĩnh vực này.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Chương 3 đã đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về phân chia di sản thừa kế, trên cơ sở phân tích những bất cập và vướng mắc trong hệ thống hiện hành. Các đề xuất tập trung vào việc xây dựng khái niệm rõ ràng hơn về di sản thừa kế, bổ sung quy định về quyền và nghĩa vụ của người được di tặng, xác định rõ thời điểm định giá di sản, và tăng cường các quy định để đảm bảo công bằng, minh bạch trong quá trình chia thừa kế. Việc hoàn thiện các quy định này không chỉ giúp giảm thiểu tranh chấp mà còn đảm bảo tối ưu quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội. Hy vọng rằng các kiến nghị này sẽ góp phần thúc đẩy sự tiến bộ trong công tác lập pháp, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc thực hiện các quyền thừa kế trong thực tế.

## KẾT LUẬN

Việc phân chia di sản thừa kế là một lĩnh vực phức tạp và nhạy cảm, phản ánh nhiều khía cạnh từ kinh tế, pháp luật cho đến văn hóa, xã hội. Những khó khăn trong việc áp dụng các quy định pháp luật về thừa kế chủ yếu xuất phát từ các yếu tố như hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, nền kinh tế biến đổi, ý thức pháp luật của người dân hạn chế và những hạn chế trong công tác xét xử của tòa án. Để giải quyết triệt để các vấn đề này, cần có sự đồng bộ hóa và hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật, và nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ tư pháp. Việc này không chỉ góp phần giảm thiểu các tranh chấp thừa kế mà còn bảo đảm quyền lợi chính đáng của công dân, tạo nền tảng vững chắc cho một xã hội công bằng và phát triển bền vững.

Trên thực tế, các nguyên nhân dẫn đến tranh chấp về thừa kế tương đối đa dạng, chủ yếu do các nguyên nhân như: tranh chấp về hiệu lực của di chúc dẫn đến sự tranh chấp giữa những người thừa kế theo di chúc và những người thừa kế theo pháp luật, tranh chấp về nội dung của di chúc, trong những trường hợp di chúc có nội dung không phát sinh hiệu lực pháp luật, dẫn đến tranh chấp giữa những người thừa kế, người thừa kế theo di chúc và người thừa kế theo pháp luật tranh chấp với nhau, tranh chấp về xác định tư cách người thừa kế...

Thực tiễn giải quyết các vụ tranh chấp về thừa kế cho thấy Tòa án khi tiến hành xét xử, giải quyết tranh chấp đã áp dụng đúng quy định của pháp luật về thừa kế để phân chia di sản cho những người có quyền hưởng thừa kế. Hầu hết khi xét xử các vụ án về thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng phần di sản mà các chủ thể được hưởng, tỉ lệ Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản sơ thẩm rất ít. Việc phải mở nhiều phiên tòa phúc thẩm là do những người có quyền hưởng thừa kế chưa thực sự hiểu quy định của pháp luật và chưa thực sự tin tưởng Tòa án cấp sơ thẩm nên kháng cáo để vụ án được xét xử lại ở cấp phúc thẩm.

Trong BLDS năm 2015 vẫn còn một số điều luật mà nội dung chưa thực sự rõ ràng, phù hợp, cần phải sửa đổi, bổ sung hoặc có thêm văn bản giải thích để có cách hiểu thống nhất, bảo đảm việc áp dụng pháp luật được đúng. Từ đó tác giả

kiến nghị quy định rõ ràng, chi tiết và hướng dẫn thi hành cụ thể về vấn đề con nuôi có được hưởng di sản thừa kế của cha mẹ (để hoặc nuôi) người cha mẹ nuôi mình hay không và ngược lại, vấn đề một người sinh ra và “còn sống” bao nhiêu thời gian thì có thể được hưởng di sản thừa kế, vấn đề người thừa kế từ chối hưởng di sản thừa kế theo di chúc có được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật không, vấn đề về xác định tư cách người thừa kế theo pháp luật trong trường hợp người thừa kế theo pháp luật “vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản”, cha dượng, mẹ kế có “quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con”...Kiến nghị bổ sung quy định về vấn đề giám định gen để xác định cha mẹ cho con ngoài giá thú, vấn đề xác định tư cách thừa kế theo pháp luật cho những người được sinh ra và còn sống mà lại “thành thai sau” thời điểm người để lại di sản chết, vấn đề thời hạn tối đa để một người được sinh ra và được công nhận là người thừa kế, vấn đề xác định quyền tài sản đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ, vấn đề phân chia di sản thừa kế là nhãn hiệu...

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Quốc hội (1995), Bộ luật Dân sự, Hà Nội.
2. Quốc hội (2005), Bộ luật Dân sự, Hà Nội.
3. Quốc hội (2010), Luật nuôi con nuôi, Hà Nội
4. Quốc hội (2013), Luật Đất đai, Hà Nội.
5. Quốc hội (2014), Luật Doanh nghiệp, Hà Nội.
6. Quốc hội (2014), Luật Hôn nhân và gia đình, Hà Nội.
7. Quốc hội (2015), Bộ luật Tổ tụng Dân sự, Hà Nội.
8. Quốc hội (2015), Bộ luật Dân sự, Hà Nội.
9. Phùng Trung Tập (2004), Thừa kế theo pháp luật của công dân Việt Nam từ năm 1945 đến nay”, Nxb Tư pháp.
10. Phùng Trung Tập (2016), Những quy định mới về thừa kế trong Bộ luật Dân sự năm 2015, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 9.
11. Phùng Trung Tập (2016), Chế định thừa kế trong BLDS 2015, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Số chuyên đề triển khai thi hành BLDS 2015
12. Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam, Nxb. Công an nhân dân
13. T.S Nguyễn Ngọc Điện. Một số suy nghĩ về thừa kế trong uật Dân sự Việt Nam, NXH Trẻ, TPHCM, 1999.
14. Bộ Giáo Dục và Đào tạo. Đại từ điển Tiếng Việt. NXB Văn Hoá – Thông tin 1999
15. T.S Trần Thị Huệ. Di sản thừa kế theo pháp luật Dân Sự Việt Nam. Những vấn đề lý luận và thực tiễn, NXB Tư pháp, 2011.
16. Viện Khoa học pháp lý. Bình luận khoa học Bộ Luật Dân sự 2003, NXB Chính trị quốc gia, 2010.
17. Trường Đại học Luật Hà Nội . Giáo trình luật Dân sự Việt Nam. Tập 1, NXH Công an nhân dân, 2022.
18. T.S Phùng Trung Tập, Luật thừa kế Việt Nam. NXB Hà Nội, 2016,

19. Bùi Thị Bích, Sự phát triển mô hình quản trị công ty cổ phần ở Việt Nam, luận văn thạc sĩ, năm 2015.
20. Đào Thúy Anh, Hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tổ chức quản lý Công ty cổ phần – Góc nhìn từ kinh nghiệm của Nhật Bản, Luận văn thạc sĩ năm 2014.
21. Trần Ngọc Dũng, Hoàn thiện quy định về cơ chế giám sát hoạt động quản lý, điều hành trong công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp 2014, Tạp chí Quản lý nhà nước, Học viện Hành chính Quốc gia, Số 5/2016.
22. Giáo trình pháp luật doanh nghiệp, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2022.
23. Báo cáo tổng thuật Hội thảo “Luật Doanh nghiệp và Luật đầu tư 2023 – Những đổi mới nhằm hiện thực hóa quyền tự do kinh doanh”.